

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2025
tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thái Bình Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình.

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Thái Bình Ban hành Quy định phân cấp, phân công Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Thái Bình, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp, phân công Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Căn cứ tình hình giá thị trường trên địa bàn các huyện, thành phố và Biên bản ngày 10/5/2025 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính, thống nhất tình hình biến động giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2025.

CÔNG BỐ:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, chưa bao gồm thuế VAT (có bảng giá kèm theo).

2. Mức giá nêu tại điểm 1 Công bố này là cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin

về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả kinh tế, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Tổ chức, cá nhân liên quan
- Lưu: VP; KT&VLXD.



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (CHƯA CÓ THUẾ V.A.T) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH THÁNG 4 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số 04 /CB-SXD-STC ngày 10/5/2025 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Đơn vị: 1.000 đồng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
1	Xi măng	XM Hải Phòng PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Chân công trình	1.386	1.457	1.386	1.457	1.457	1.457	1.457	1.457
		XM Hải Phòng PCB40 bao	tấn	"	"	Chân công trình	1.405	1.475	1.405	1.475	1.475	1.475	1.475	1.475
2	Xi măng	XM trắng Thái Bình PCW30.I	tấn	TCVN 5691:2000	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	Chân công trình	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
		XM trắng Thái Bình PCW40.I	tấn	"	"	Chân công trình	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3	Xi măng	XM bao PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Chân công trình	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518
		XM bao PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
		XM bao C91, MC25 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136
		XM rời PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054
		XM rời PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118
4	Xi măng	XM xây trát MC25	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Chân công trình	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185
		XM PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556
		XM PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593
		XM PCB40 loại rời	tấn	"	"	Chân công trình	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407
5	Cát xây dựng	Cát đen Môđun M=0,7÷1,4	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	182	189	189	197	189	192	196	189
6	Cát xây dựng	Cát Môđun M=1,34÷1,72	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	249	253	253	267	254	258	262	253
7	Cát xây dựng	Cát vàng Phú Thọ	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	546	565	555	571	551	555	568	555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	315	324	315	328	328	324	315	315
9	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	315	333	325	337	324	324	325	325
10	Đá xây dựng	Đá 1x2, đá 2x4	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	372	371	380	389	372	376	385	372
11	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	288	301	288	301	288	297	297	289
12	Đá xây dựng	Đá mặt, đá thải chọn lọc	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	282	291	282	294	286	291	294	282
13	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	301	305	301	313	306	306	310	306
14	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Gạch Hoa Lư	Chân công trình	1.410	1.420	1.400	1.420	1.420	1.420	1.440	1.420
		Gạch đặc tuynel A1	1000v	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.510	1.520	1.500	1.520	1.520	1.520	1.540	1.420
15	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Tiền Phong	Chân công trình	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	930
		Gạch đặc tuynel	1000v	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.050
16	Gạch xây	Gạch không nung 4 lỗ (215x100x100) M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.455	1.455	1.318	1.455	1.273	1.318	1.455	1.273
		Gạch không nung 4 lỗ (215x100x100) M75	1000v	"	"	Chân công trình	1.636	1.636	1.500	1.636	1.455	1.500	1.636	1.455
		Gạch không nung 4 lỗ (215x100x100) M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.818	1.818	1.682	1.818	1.636	1.682	1.818	1.636
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M50	1000v	"	"	Chân công trình	2.364	2.364	2.318	2.364	2.182	2.318	2.364	2.182
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M75	1000v	"	"	Chân công trình	2.545	2.545	2.500	2.545	2.364	2.500	2.545	2.364
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M100	1000v	"	"	Chân công trình	2.727	2.727	2.682	2.727	2.545	2.682	2.727	2.545
		Gạch không nung 2 lỗ (220x105x65) M50	1000v	"	"	Chân công trình	909	909	864	909	818	864	909	818

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (CHƯA CÓ THUẾ V.A.T) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH THÁNG 4 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số 04 /CB-SXD-STC ngày /5/2025 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Đvt: 1.000đồng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
1	Xi măng	XM Hải Phòng PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	Chân công trình	1.386	1.457	1.386	1.457	1.457	1.457	1.457	1.457
		XM Hải Phòng PCB40 bao	tấn	"	"	Chân công trình	1.405	1.475	1.405	1.475	1.475	1.475	1.475	1.475
2	Xi măng	XM trắng Thái Bình PCW30.I	tấn	TCVN 5691:2000	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	Chân công trình	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
		XM trắng Thái Bình PCW40.I	tấn	"	"	Chân công trình	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
3	Xi măng	XM bao PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Chân công trình	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518
		XM bao PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536
		XM bao C91, MC25 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136	1.136
		XM rời PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054	1.054
		XM rời PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118	1.118
4	Xi măng	XM xây trát MC25	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Chân công trình	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185	1.185
		XM PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556	1.556
		XM PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593	1.593
		XM PCB40 loại rời	tấn	"	"	Chân công trình	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407	1.407
5	Cát xây dựng	Cát đen Môđun M=0,7÷1,4	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	182	189	189	197	189	192	196	189
6	Cát xây dựng	Cát Môđun M=1,34÷1,72	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	249	253	253	267	254	258	262	253
7	Cát xây dựng	Cát vàng Phú Thọ	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	546	565	555	571	551	555	568	555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	315	324	315	328	328	324	315	315
9	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	315	333	325	337	324	324	325	325
10	Đá xây dựng	Đá 1x2, đá 2x4	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	372	371	380	389	372	376	385	372
11	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	288	301	288	301	288	297	297	289
12	Đá xây dựng	Đá mặt, đá thải chọn lọc	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	282	291	282	294	286	291	294	282
13	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	301	305	301	313	306	306	310	306
14	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Gạch Hoa Lư	Chân công trình	1.410	1.420	1.400	1.420	1.420	1.420	1.440	1.420
		Gạch đặc tuynel A1	1000v	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.510	1.520	1.500	1.520	1.520	1.520	1.540	1.420
15	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Tiền Phong	Chân công trình	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	1.030	930
		Gạch đặc tuynel	1000v	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.050
16	Gạch xây	Gạch không nung 4 lỗ (215x100x100) M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.455	1.455	1.318	1.455	1.273	1.318	1.455	1.273
		Gạch không nung 4 lỗ (215x100x100) M75	1000v	"	"	Chân công trình	1.636	1.636	1.500	1.636	1.455	1.500	1.636	1.455
		Gạch 4 lỗ (215x100x100) M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.818	1.818	1.682	1.818	1.636	1.682	1.818	1.636
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M50	1000v	"	"	Chân công trình	2.364	2.364	2.318	2.364	2.182	2.318	2.364	2.182
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M75	1000v	"	"	Chân công trình	2.545	2.545	2.500	2.545	2.364	2.500	2.545	2.364
		Gạch không nung 2 lỗ (280x170x100) M100	1000v	"	"	Chân công trình	2.727	2.727	2.682	2.727	2.545	2.682	2.727	2.545
		Gạch không nung 2 lỗ (220x105x65) M50	1000v	"	"	Chân công trình	909	909	864	909	818	864	909	818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
		Gạch không nung 2 lỗ (220x105x65) M75	1000v	"	"	Chân công trình	1.091	1.091	1.045	1.091	1.000	1.045	1.091	1.000
		Gạch không nung 2 lỗ (220x105x65) M100	1000v	"	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.273	1.273	1.227	1.273	1.182	1.227	1.273	1.182
		Gạch không nung đặc (215x100x63) M50	1000v	"	"	Chân công trình	1.000	1.000	955	1.000	909	955	1.000	909
		Gạch không nung đặc (215x100x63) M75	1000v	"	"	Chân công trình	1.182	1.182	1.136	1.182	1.091	1.136	1.182	1.091
		Gạch không nung đặc (215x100x63) M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.364	1.364	1.318	1.364	1.273	1.318	1.364	1.273
		Gạch không nung đặc (220x105x65) M50	1000v	"	"	Chân công trình	1.091	1.091	1.045	1.091	1.000	1.045	1.091	1.000
		Gạch không nung đặc (220x105x65) M75	1000v	"	"	Chân công trình	1.273	1.273	1.227	1.273	1.182	1.227	1.273	1.182
		Gạch không nung đặc (220x105x65) M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.455	1.455	1.409	1.455	1.364	1.409	1.455	1.364
		Gạch không nung 3 thành vách (390x105x130) M50	1000v	"	"	Chân công trình	4.727	4.727	4.682	4.727	4.545	4.682	4.727	4.545
		Gạch không nung 3 thành vách (390x105x130) M75	1000v	"	"	Chân công trình	5.182	5.182	5.136	5.182	5.000	5.136	5.182	5.000
		Gạch không nung 3 thành vách (390x105x130) M100	1000v	"	"	Chân công trình	5.636	5.636	5.591	5.636	5.455	5.591	5.636	5.455
		Gạch không nung 4 thành vách (390x140x130) M50	1000v	"	"	Chân công trình	5.636	5.636	5.591	5.636	5.455	5.591	5.636	5.455
		Gạch không nung 4 thành vách (390x140x130) M75	1000v	"	"	Chân công trình	6.091	6.091	6.045	6.091	5.909	6.045	6.091	5.909
		Gạch không nung 4 thành vách (390x140x130) M100	1000v	"	"	Chân công trình	6.545	6.545	6.500	6.545	6.364	6.500	6.545	6.364
		Gạch không nung 4 thành vách (390x170x140) M50	1000v	"	"	Chân công trình	6.545	6.545	6.500	6.545	6.364	6.500	6.545	6.364
		Gạch không nung 4 thành vách (390x170x140) M75	1000v	"	"	Chân công trình	7.000	7.000	6.955	7.000	6.818	6.955	7.000	6.818
		Gạch không nung 4 thành vách (390x170x140) M100	1000v	"	"	Chân công trình	7.455	7.455	7.409	7.455	7.273	7.409	7.455	7.273
17	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiền Phong	Chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.050
		Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
		Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200	m ²	"	"	Chân công trình	103	103	103	103	103	103	103	93
		Gạch Bê tông bóng sần KT(400x400x45)mm M250	m ²	"	"	Chân công trình	122	122	122	122	122	122	122	112
18	Gạch xây	Gạch đặc không nung 200x95x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 200x95x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			855	882	873	909	900	900	909	891
		KT: 200x95x60mm M75	1000v				936	964	955	991	982	982	991	973
		KT: 200x95x60mm M100	1000v				1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
		Gạch đặc không nung 210x100x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 210x100x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			900	927	918	955	945	945	955	936
		KT: 210x100x60mm M75	1000v				1.027	1.055	1.045	1.091	1.082	1.082	1.091	1.073
		KT: 210x100x60mm M100	1000v				1.230	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230
		Gạch đặc không nung 220x105x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 220x105x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			936	964	955	991	982	982	991	973
		KT: 220x105x60mm M75	1000v				1.073	1.109	1.091	1.136	1.127	1.127	1.136	1.118
		KT: 220x105x60mm M100	1000v				1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
		Gạch rỗng không nung 390x100x130mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 390x100x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			4.355	4.482	4.445	4.618	4.573	4.573	4.618	4.527
		KT: 390x100x130mm M75	1000v				4.782	4.927	4.882	5.073	5.018	5.018	5.073	4.973
		KT: 390x100x130mm M100	1000v				5.209	5.364	5.309	5.518	5.473	5.473	5.518	5.418
		Gạch rỗng không nung 390x150x130mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 390x150x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			6.409	6.600	6.536	6.791	6.727	6.727	6.791	6.664
		KT: 390x150x130mm M75	1000v				6.509	6.700	6.636	6.900	6.836	6.836	6.900	6.773
		KT: 390x150x130mm M100	1000v				6.755	6.955	6.891	7.164	7.091	7.091	7.164	7.027
		Gạch rỗng không nung 390x170x130mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 390x170x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			7.264	7.482	7.409	7.700	7.627	7.627	7.700	7.700
		KT: 390x170x130mm M75	1000v				7.691	7.918	7.845	8.155	8.073	8.073	8.155	8.000
		KT: 390x170x130mm M100	1000v				8.036	8.282	8.200	8.518	8.436	8.436	8.518	8.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
		Gạch đặc không nung 210x90x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 210x90x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			900	927	918	955	945	945	955	936
		KT: 210x90x60mm M75	1000v				1.027	1.055	1.045	1.091	1.082	1.082	1.091	1.073
		KT: 210x90x60mm M100	1000v				1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227
		Gạch rỗng không nung 390x200x130mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 390x200x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			8.000	8.000	7.910	7.910	7.910	7.910	7.910	7.910
		KT: 390x200x130mm M75	1000v				9.600	9.600	9.500	9.600	9.500	9.500	9.600	9.400
		KT: 390x200x130mm M100	1000v				9.950	9.950	9.850	9.950	9.850	9.850	9.950	9.750
		Gạch lỗ không nung 240x135x84mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 240x135x84mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
		KT: 240x135x84mm M75	1000v				1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
		Gạch lỗ không nung 250x143x87mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 250x143x87mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
		KT: 250x143x87mm M75	1000v				2.010	2.010	2.010	2.010	2.010	2.010	2.010	2.010
		Gạch lỗ không nung 250x150x97mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 250x150x97mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
		KT: 250x150x97mm M75	1000v				2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410	2.410
		Gạch lỗ không nung 255x157x88mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 255x157x88mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
		KT: 255x157x88mm M75	1000v				2.202	2.202	2.202	2.202	2.202	2.202	2.202	2.202
		Gạch chân không nung 170x140x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 170x140x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120
		KT: 170x140x60mm M75	1000v				1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
		KT: 170x140x60mm M100	1000v				1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
		Gạch bê tông giả đá Coric 400x400x50mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 400x400x50mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			122,730	122,730	122,730	122,730	122,730	122,730	122,730	122,730
		KT: 400x400x50mm M250	m ²				127,340	127,340	127,340	127,340	127,340	127,340	127,340	127,340
		KT: 400x400x50mm M300	m ²				132,300	132,300	132,300	132,300	132,300	132,300	132,300	132,300
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x300x50mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 300x300x50mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			122,730	122,730	122,730	122,730	122,730	123,730	123,730	123,730
		KT: 300x300x50mm M250	m ²				127,340	127,340	127,340	127,340	127,340	128,340	128,340	128,340



Đinh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
		KT: 300x300x50mm M300	m ²	16:2023/BXD			132,300	132,300	132,300	132,300	132,300	133,300	133,300	133,300
		Gạch bê tông giả đá Coric 130x300x50mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 130x300x50mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			123,730	123,730	123,730	123,730	123,730	124,730	124,730	124,730
		KT: 130x300x50mm M250	m ²				128,340	128,340	128,340	128,340	128,340	129,340	129,340	129,340
		KT: 130x300x50mm M300	m ²				133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	134,300	134,300	134,300
		Gạch giả đá Coric lục hoa ẩn 268x155x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 268x155x60mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			135,670	135,670	135,670	135,670	135,670	136,670	136,670	136,670
		KT: 268x155x60mm M250	m ²				140,670	140,670	140,670	140,670	140,670	141,670	141,670	141,670
		KT: 268x155x60mm M300	m ²				145,670	145,670	145,670	145,670	145,670	146,670	146,670	146,670
		Gạch giả đá Coric lục hoa thị 145x145x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 145x145x60mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			134,230	134,230	134,230	134,230	134,230	135,230	135,230	135,230
		KT: 145x145x60mm M250	m ²				139,230	139,230	139,230	139,230	139,230	140,230	140,230	140,230
		KT: 145x145x60mm M300	m ²				144,230	144,230	144,230	144,230	144,230	145,230	145,230	145,230
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x500x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình								
		KT: 300x500x60mm M200	m ²	QCVN 16:2023/BXD			133,540	133,540	133,540	133,540	133,540	133,540	133,540	133,540
		KT: 300x500x60mm M250	m ²				138,540	138,540	138,540	138,540	138,540	138,540	138,540	138,540
		KT: 300x500x60mm M300	m ²				143,260	143,260	143,260	143,260	143,260	143,260	143,260	143,260
		Gạch Block Bê tông tự chèn (160x160x60)mm M200	m ²	"	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (240x240x60)mm M200	m ²	"	"	Chân công trình	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (100x100x60)mm M200	m ²	"	"	Chân công trình	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210	135,210
		Gạch Bê tông trống cỏ (400x200x100)mm M200	m ²	"	"	Chân công trình	305	305	305	305	305	305	305	305
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x220x300mm)	m	ISO 9001:2015	"	Chân công trình	110,500	110,800	110,750	110,000	110,950	110,950	111,140	110,960
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x180x220mm)	m	"	"	Chân công trình	93,500	93,800	93,750	94,000	93,950	93,950	94,140	93,960
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x230x260mm)	m	"	"	Chân công trình	102,000	102,300	102,250	102,500	102,450	102,450	102,640	102,460
		Cục bó vỉa giả đá (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	178,500	178,800	178,750	179,000	178,950	178,950	179,140	178,960
		Cục bó vỉa giả đá (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	144,500	144,800	144,750	145,000	144,950	144,950	145,140	144,960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
							Hưng Hà	Quỳnh Phụ	Đông Hưng	Thái Thụy	Vũ Thư	Kiến Xương	Tiền Hải	TP. Thái Bình
		Cục bó vỉa giả đá (1000x230x250mm)	m	"	"	Chân công trình	157,250	157,550	157,500	157,750	157,700	157,700	157,890	157,710
		Cục bó vỉa vát cạnh, G14 (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	89,505	89,805	89,755	90,005	89,955	89,955	90,145	89,965
		Cục bó vỉa vát cạnh, G10 (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	76,556	76,856	76,806	77,056	77,006	77,006	77,196	77,016
		Cục bó vỉa vát cạnh (1000x200x250mm)	m	"	"	Chân công trình	73,144	73,444	73,394	73,644	73,594	73,594	73,784	73,604
		Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	77,983	78,283	78,233	78,483	78,433	78,433	78,623	78,443
		Cục bó vỉa giả đá (1000x320x370mm)	m	"	"	Chân công trình	187,000	187,300	187,250	187,500	187,450	187,450	187,640	187,460
19	Vật liệu khác	Vôi củ	tấn	TCVN 6072:2013		Chân công trình	1.136	1.136	1.136	1.182	1.045	1.136	1.091	1.182
20	Bê tông	Bê tông nhựa C12.5	tấn	TCVN 8820:2011	Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình	Chân công trình	1.195	1.209	1.203	1.236	1.182	1.206	1.265	1.170
		Bê tông nhựa C16	tấn	"	"	Chân công trình	1.172	1.186	1.179	1.214	1.158	1.182	1.242	1.147
		Bê tông nhựa C19	tấn	"	"	Chân công trình	1.154	1.167	1.156	1.195	1.138	1.162	1.223	1.127
21	Vật liệu khác	Luồng chiều dài từ 8m trở lên	cây	TCVN 1073:1971		Tại bãi	41	41	41	41	41	41	41	41
22	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp Nam Phi	m ³	TCVN 1075:1971		Chân công trình	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
		Gỗ dổi hộp	m ³	"		Chân công trình	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
		Gỗ cốt pha	m ³	"		Chân công trình	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
		Gỗ chò chi hộp	m ³	"		Chân công trình	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
23	Vật liệu khác	Cọc tre phi 6 - phi 8 ≤ 2,0m	m	TCVN 1073:1971		Chân công trình	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5
		Cọc tre phi 6 - phi 8 2,0m < l ≤ 2,5m	m	"		Chân công trình	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
		Cọc tre phi 6 - phi 8 2,5m < l ≤ 3,0m	m	"		Chân công trình	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
24	Thép xây dựng	Thép xây dựng			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			
		Thép cuộn tròn CT3 Ø6 - Ø8	kg	CB240-T	"	Chân công trình	14.576	Tỉnh Thái Bình
		Thép cuộn vằn Ø 8	kg	SD295A,CB300-V	"	Chân công trình	14.576	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn L =11,7m; Ø 9	kg	"	"	Chân công trình	14.982	Tỉnh Thái Bình
		Thép cuộn vằn CT5 Ø10	kg	"	"	Chân công trình	14.626	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn CT5: L =11,7m; Ø10	kg	SD295A, Gr40,CB300-V	"	Chân công trình	14.895	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø12	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	14.732	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø14 - Ø 40	kg	SD295A, Gr40, CB300-V	"	Chân công trình	14.682	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø10	kg	CB400-V, CB500-V	"	Chân công trình	14.995	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø12	kg	"	"	Chân công trình	14.832	Tỉnh Thái Bình
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø 14 - 40	kg	"	"	Chân công trình	14.782	Tỉnh Thái Bình
		Thép hình						
		Thép góc L40	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	15.976	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L50	kg	"	"	Chân công trình	15.776	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L60	kg	"	"	Chân công trình	15.776	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L63-L65	kg	"	"	Chân công trình	15.726	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L70-L80	kg	"	"	Chân công trình	15.676	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L90	kg	"	"	Chân công trình	15.539	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L100	kg	"	"	Chân công trình	15.539	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	16.989	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L150	kg	SS400 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	17.339	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L100	kg	SS540 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	17.389	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	17.389	Tỉnh Thái Bình
		Thép góc L150	kg	"	"	Chân công trình	17.789	Tỉnh Thái Bình
		Thép C 8 ÷ 10	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	15.676	Tỉnh Thái Bình
		Thép C 12	kg	"	"	Chân công trình	15.700	Tỉnh Thái Bình
		Thép C 14	kg	"	"	Chân công trình	16.439	Tỉnh Thái Bình
		Thép C 15	kg	"	"	Chân công trình	16.439	Tỉnh Thái Bình
		Thép C 16	kg	"	"	Chân công trình	16.439	Tỉnh Thái Bình
		Thép I 10	kg	"	"	Chân công trình	16.226	Tỉnh Thái Bình
		Thép I 12	kg	"	"	Chân công trình	16.176	Tỉnh Thái Bình
		Thép I 15	kg	"	"	Chân công trình	16.426	Tỉnh Thái Bình
		Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						



Đinh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.696	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	14.386	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	14.076	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.756	Tỉnh Thái Bình
		Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.789	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	14.469	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	14.189	Tỉnh Thái Bình
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.909	Tỉnh Thái Bình
25	Thép xây dựng	Thép cuộn (VAS)			Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			
		Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651:2008	"	Chân công trình	14.195	Tỉnh Thái Bình
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	"	"	Chân công trình	14.195	Tỉnh Thái Bình
		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.295	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn (VAS)						
		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651:2008 ASTM A615/A615M-20	"	Chân công trình	14.173	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.023	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 14 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg	"	"	Chân công trình	14.023	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.771	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.621	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.621	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 36mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.821	Tỉnh Thái Bình
		Thép thanh vằn 40mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	15.021	Tỉnh Thái Bình
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D6; D8	kg	CB240T	Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	Chân công trình	13.600	Tỉnh Thái Bình
		Thép cuộn D8	kg	CB300V	"	Chân công trình	13.650	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB300V/SD295A/Gr40	"	Chân công trình	14.050	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	13.800	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D14 đến D25; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	13.750	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB400V/CV500V/Gr60	"	Chân công trình	14.500	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.200	Tỉnh Thái Bình
		Thép vằn D14 đến D32; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.100	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
27	Thép xây dựng	Thép xây dựng D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Chân công trình	15.030	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D12 - CB300V	kg	"	"	Chân công trình	14.880	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB300V	kg	"	"	Chân công trình	14.880	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D10 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.280	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D12 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.130	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.130	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D10 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.280	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D12 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.130	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.130	Tỉnh Thái Bình
28	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350	kg	JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình	Chân công trình	21.300	Tỉnh Thái Bình
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.850	Tỉnh Thái Bình
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.350	Tỉnh Thái Bình
		Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.050	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	"	Chân công trình	20.090	Tỉnh Thái Bình
		Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	"	Chân công trình	19.900	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	19.690	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	19.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	19.300	Tỉnh Thái Bình

duL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	26.550	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	25.450	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.550	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	24.250	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.250	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.450	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép đen độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	19.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Thái Bình
		Ống thép đen độ dày trên 2mm	kg	"	"	Chân công trình	17.500	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mức CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	14.470	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mức CB240	kg	"	"	Chân công trình	14.470	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mức CB300	kg	"	"	Chân công trình	14.570	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mức CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.370	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mức CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.220	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mức CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.220	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng bê đai Ø6, mức thép CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	15.470	Tỉnh Thái Bình
		Thép xây dựng bê đai Ø8, mức thép CB240	kg	"	"	Chân công trình	15.470	Tỉnh Thái Bình
29	Thép xây dựng	Thanh xà gồ TC 100x0,75 màu xanh/trắng	kg	TCVN 197-1:2014 TCVN 198:2008	Công ty Thiết kế và thi công COZY HOME	Chân công trình	33.192	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 75x0,75 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	32.579	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 60x0,75 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	31.000	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 40x0,75 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	35.545	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 100x1 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	29.660	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 75x1 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	30.211	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 100x0,75 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	37.154	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 75x0,75 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	36.357	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 60x0,75 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	34.673	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 40x0,75 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	39.704	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC 100x1 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	33.189	Tỉnh Thái Bình
		Thanh xà gồ TC75x1 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	33.600	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Thanh lito TS40x0,48 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	36.385	Tỉnh Thái Bình
		Thanh lito TS61x0,48 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	35.884	Tỉnh Thái Bình
		Thanh lito TS40x0,6 màu xanh/trắng	kg	"	"	Chân công trình	34.667	Tỉnh Thái Bình
		Thanh lito TS40x0,48 màu vàng	kg	"	"	Chân công trình	39.923	Tỉnh Thái Bình
30	Thép xây dựng	Thép lá, tấm:						
		Thép lá 1,0 mm	kg	SS400		Chân công trình	21.455	Tỉnh Thái Bình
		Thép lá 1,5 mm	kg	"		Chân công trình	20.909	Tỉnh Thái Bình
		Thép lá 2,0 mm	kg	"		Chân công trình	20.545	Tỉnh Thái Bình
		Thép lá 4 mm ÷ 10 mm	kg	SS400/Q235		Chân công trình	18.273	Tỉnh Thái Bình
31	Thép xây dựng	Dây thép						
		Dây thép buộc 1 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Thái Bình
		Dây thép 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Thái Bình
		Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	20.000	Tỉnh Thái Bình
32	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Chân công trình	18.182	Tỉnh Thái Bình
33	Vật liệu khác	Que hàn	kg			Chân công trình	20.909	Tỉnh Thái Bình
34	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 300/500V			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình			
		VCSF 1x0.5	m		"	Chân công trình	2.248	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x0.75	m		"	Chân công trình	3.230	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x1.0	m		"	Chân công trình	4.002	Tỉnh Thái Bình
		Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 450/750V						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	"	Chân công trình	5.266	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x2,5	m	"	"	Chân công trình	8.566	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x4,0	m	"	"	Chân công trình	13.601	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x6,0	m	"	"	Chân công trình	20.798	Tỉnh Thái Bình
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	36.736	Tỉnh Thái Bình
		Dây 2 ruột mềm Cu/PVC điện áp 300/500V						
		VCTF 2x0.75	m	TCVN6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	8.026	Tỉnh Thái Bình
		VCTF 2x1,0	m	"	"	Chân công trình	9.790	Tỉnh Thái Bình
		VCTF 2x1,5	m	"	"	Chân công trình	13.539	Tỉnh Thái Bình
		VCTF 2x2,5	m	"	"	Chân công trình	21.775	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		VCTF 2x4,0	m	"	"	Chân công trình	34.137	Tỉnh Thái Bình
		VCTF 2x6,0	m	"	"	Chân công trình	50.982	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC hạ thế 0.6/1kV.Cu/PVC</i>						
		CXV1x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	7.014	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x2.5	m	"	"	Chân công trình	10.681	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x4	m	"	"	Chân công trình	16.559	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x6	m	"	"	Chân công trình	23.637	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x10	m	"	"	Chân công trình	37.548	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x16	m	"	"	Chân công trình	57.847	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x25	m	"	"	Chân công trình	88.978	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x35	m	"	"	Chân công trình	122.525	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x50	m	"	"	Chân công trình	166.865	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x70	m	"	"	Chân công trình	231.325	Tỉnh Thái Bình
		CXV1x95	m	"	"	Chân công trình	320.097	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	402.313	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	499.515	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	621.500	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	817.560	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.021.808	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x400	m	"	"	Chân công trình	1.323.620	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x500	m	"	"	Chân công trình	1.721.328	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x630	m	"	"	Chân công trình	2.223.533	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x800	m	"	"	Chân công trình	2.842.293	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây tròn đặc 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		CXV2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	15.252	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x2.5	m	"	"	Chân công trình	22.945	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x4	m	"	"	Chân công trình	34.081	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x6	m	"	"	Chân công trình	49.936	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x10	m	"	"	Chân công trình	77.435	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x16	m	"	"	Chân công trình	120.943	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x25	m	"	"	Chân công trình	186.352	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x35	m	"	"	Chân công trình	255.045	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x50	m	"	"	Chân công trình	345.952	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x70	m	"	"	Chân công trình	492.184	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x95	m	"	"	Chân công trình	678.596	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV2x120	m	"	"	Chân công trình	843.960	Tỉnh Thái Bình
		CXV2x150	m	"	"	Chân công trình	1.047.777	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây tròn đặc 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		CXV3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	23.335	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x2.5	m	"	"	Chân công trình	34.259	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x4	m	"	"	Chân công trình	52.371	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x6	m	"	"	Chân công trình	74.096	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x10	m	"	"	Chân công trình	116.617	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x16	m	"	"	Chân công trình	177.049	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x25	m	"	"	Chân công trình	274.725	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x35	m	"	"	Chân công trình	375.927	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x50	m	"	"	Chân công trình	511.463	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x70	m	"	"	Chân công trình	728.787	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x95	m	"	"	Chân công trình	1.007.112	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x120	m	"	"	Chân công trình	1.253.360	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x150	m	"	"	Chân công trình	1.555.644	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x185	m	"	"	Chân công trình	1.933.056	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x240	m	"	"	Chân công trình	2.544.210	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x300	m	"	"	Chân công trình	3.179.092	Tỉnh Thái Bình
		CXV3x400	m	"	"	Chân công trình	4.113.445	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây tròn đặc 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		CXV4x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	25.103	Tỉnh Thái Bình
		CXV4x2.5	m	"	"	Chân công trình	37.533	Tỉnh Thái Bình
		CXV4x4	m	"	"	Chân công trình	56.745	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	94.595	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	149.351	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	227.676	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	353.849	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	485.537	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x50	m	"	"	Chân công trình	661.099	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	942.961	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.291.330	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.366.473	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	1.697.155	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	2.110.889	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	2.773.565	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	3.464.954	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x400	m	"	"	Chân công trình	4.486.110	Tỉnh Thái Bình
35	Vật tư ngành điện	<i>Dây đơn mềm Cu/PVC</i>			Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thẳng			
		Cu/PVC 1x10mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	34.977	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	57.000	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	90.682	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	124.364	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	172.727	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	252.096	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	334.227	Tỉnh Thái Bình
		Cu/PVC 1x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	419.727	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		Cu/XLPE/PVC 2x6mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	50.177	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 2x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	76.259	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 2x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	129.546	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 2x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	189.309	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 2x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	254.082	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 2x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	343.727	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		Cu/XLPE/PVC 3x10mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	111.668	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 3x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	175.318	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 3x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	273.773	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 3x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	368.773	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 3x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	538.046	Tỉnh Thái Bình
		<i>Dây 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>						
		Cu/XLPE/PVC 4x6mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	96.727	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	147.509	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	229.209	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	360.741	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cu/XLPE/PVC 4x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	478.454	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	630.454	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	906.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.268.682	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC 4x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.575.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 2 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	62.182	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	89.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	139.046	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	207.273	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	280.682	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	371.364	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	535.454	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	734.091	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	932.727	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.122.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 3 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	86.364	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	133.864	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	194.318	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	306.591	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	414.546	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	578.636	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	811.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.079.546	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.315.318	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.640.909	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.055.454	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.620.273	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm ²	m	"	"	Chân công trình	3.281.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm ²	m	"	"	Chân công trình	159.689	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	256.232	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	386.185	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	538.192	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	689.562	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	729.965	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.003.338	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.054.502	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.354.004	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.435.322	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.725.475	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.829.658	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.173.390	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.268.457	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.599.447	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.699.148	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.812.465	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	3.277.931	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm ²	m	"	"	Chân công trình	3.392.848	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm ²	m	"	"	Chân công trình	3.534.006	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm ²	m	"	"	Chân công trình	4.201.758	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm ²	m	"	"	Chân công trình	4.350.283	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm ²	m	"	"	Chân công trình	4.577.444	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 4 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm ²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	109.682	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm ²	m	"	"	Chân công trình	170.136	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm ²	m	"	"	Chân công trình	259.091	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm ²	m	"	"	Chân công trình	414.546	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ²	m	"	"	Chân công trình	561.364	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm ²	m	"	"	Chân công trình	820.454	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.096.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.511.364	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm ²	m	"	"	Chân công trình	1.856.818	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.288.636	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm ²	m	"	"	Chân công trình	2.867.273	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm ²	m	"	"	Chân công trình	3.584.091	Tỉnh Thái Bình
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm ²	m	"	"	Chân công trình	4.503.864	Tỉnh Thái Bình
36	Vật tư ngành điện	Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú			
		VCm - Đơn 1x0,75 - điện áp 300/500V	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	3.618	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x1,0 - điện áp 300/500V	m	"	"	Chân công trình	4.636	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x1,5 - điện áp 450/750V	m	"	"	Chân công trình	6.845	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x2,5 - điện áp 450/750V	m	"	"	Chân công trình	11.127	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x4,0 - điện áp 450/750V	m	"	"	Chân công trình	17.091	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x6,0 - điện áp 450/750V	m	"	"	Chân công trình	25.400	Tỉnh Thái Bình
		VCm - Đơn 1x10 - điện áp 450/750V	m	"	"	Chân công trình	45.000	Tỉnh Thái Bình
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - điện áp 300/500V						
		VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	8.300	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	"	"	Chân công trình	10.636	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	"	"	Chân công trình	14.600	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	"	"	Chân công trình	24.000	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	"	"	Chân công trình	36.091	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	"	"	Chân công trình	53.400	Tỉnh Thái Bình
		VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	"	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Thái Bình
		Dây tròn - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - điện áp 300/500V						
		VCm-T - Tròn 2x0,75	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	9.400	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 2x1,0	m	"	"	Chân công trình	11.500	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 2x1,5	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 2x2,5	m	"	"	Chân công trình	25.800	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 2x4,0	m	"	"	Chân công trình	39.300	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 2x6,0	m	"	"	Chân công trình	58.200	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 3x0,75	m	"	"	Chân công trình	13.200	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 3x1,0	m	"	"	Chân công trình	16.300	Tỉnh Thái Bình



du

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		VCm-T - Tròn 3x1,5	m	"	"	Chân công trình	22.800	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 3x2,5	m	"	"	Chân công trình	37.100	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 3x4,0	m	"	"	Chân công trình	56.100	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 3x6,0	m	"	"	Chân công trình	83.900	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x0,75	m	"	"	Chân công trình	17.100	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x1,0	m	"	"	Chân công trình	21.600	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x1,5	m	"	"	Chân công trình	29.900	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x2,5	m	"	"	Chân công trình	48.200	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x4,0	m	"	"	Chân công trình	73.500	Tỉnh Thái Bình
		VCm-T - Tròn 4x6,0	m	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Thái Bình
		Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) - điện áp 300/500V						
		VCm-X - Xúp 2x0,75	m		"	Chân công trình	7.100	Tỉnh Thái Bình
		Cáp đơn - hạ thế (Cu/PVC)						
		Cáp CV-10	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	36.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-16	m	"	"	Chân công trình	60.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-25	m	"	"	Chân công trình	95.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-35	m	"	"	Chân công trình	130.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-50	m	"	"	Chân công trình	181.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-70	m	"	"	Chân công trình	256.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-95	m	"	"	Chân công trình	351.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-120	m	"	"	Chân công trình	441.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-150	m	"	"	Chân công trình	550.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-185	m	"	"	Chân công trình	690.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-240	m	"	"	Chân công trình	899.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-300	m	"	"	Chân công trình	1.101.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CV-400	m	"	"	Chân công trình	1.416.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV-(1x2,5)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	13.045	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x4)	m	"	"	Chân công trình	19.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x6)	m	"	"	Chân công trình	26.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x10)	m	"	"	Chân công trình	39.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x16)	m	"	"	Chân công trình	63.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x25)	m	"	"	Chân công trình	101.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x35)	m	"	"	Chân công trình	138.091	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp CVV-(1x50)	m	"	"	Chân công trình	186.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x70)	m	"	"	Chân công trình	263.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x95)	m	"	"	Chân công trình	368.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x120)	m	"	"	Chân công trình	462.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x150)	m	"	"	Chân công trình	580.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x185)	m	"	"	Chân công trình	729.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x240)	m	"	"	Chân công trình	914.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x300)	m	"	"	Chân công trình	1.206.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(1x400)	m	"	"	Chân công trình	1.504.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV-(2x4)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	38.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x6)	m	"	"	Chân công trình	53.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x10)	m	"	"	Chân công trình	81.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x16)	m	"	"	Chân công trình	137.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x25)	m	"	"	Chân công trình	201.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x35)	m	"	"	Chân công trình	284.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x50)	m	"	"	Chân công trình	384.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x70)	m	"	"	Chân công trình	529.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x95)	m	"	"	Chân công trình	724.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x120)	m	"	"	Chân công trình	890.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x150)	m	"	"	Chân công trình	1.056.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x185)	m	"	"	Chân công trình	1.311.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x240)	m	"	"	Chân công trình	1.715.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x300)	m	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(2x400)	m	"	"	Chân công trình	2.740.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV-(3x4)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	56.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x6)	m	"	"	Chân công trình	78.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x10)	m	"	"	Chân công trình	117.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x16)	m	"	"	Chân công trình	184.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x25)	m	"	"	Chân công trình	288.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x35)	m	"	"	Chân công trình	388.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x50)	m	"	"	Chân công trình	566.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x70)	m	"	"	Chân công trình	744.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(3x95)	m	"	"	Chân công trình	1.007.273	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp CVV-(3x120) <i>Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)</i>	m	"	"	Chân công trình	1.259.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x4)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	73.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x6)	m	"	"	Chân công trình	101.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x10)	m	"	"	Chân công trình	155.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x16)	m	"	"	Chân công trình	241.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x25)	m	"	"	Chân công trình	379.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x35)	m	"	"	Chân công trình	503.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x50)	m	"	"	Chân công trình	663.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x70)	m	"	"	Chân công trình	954.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x95)	m	"	"	Chân công trình	1.335.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x120)	m	"	"	Chân công trình	1.658.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x150)	m	"	"	Chân công trình	1.965.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x185)	m	"	"	Chân công trình	2.570.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x240)	m	"	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CVV-(4x300)	m	"	"	Chân công trình	4.209.091	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)</i>						
		Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	"	"	Chân công trình	113.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	"	"	Chân công trình	150.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	"	"	Chân công trình	200.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	"	"	Chân công trình	290.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	"	"	Chân công trình	390.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	"	"	Chân công trình	486.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	"	"	Chân công trình	600.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	"	"	Chân công trình	754.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	"	"	Chân công trình	954.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	"	"	Chân công trình	1.227.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	"	"	Chân công trình	1.590.909	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</i>						
		Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	27.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	"	"	Chân công trình	39.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	"	"	Chân công trình	65.455	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	"	"	Chân công trình	94.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	"	"	Chân công trình	146.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	"	"	Chân công trình	218.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	"	"	Chân công trình	295.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	"	"	Chân công trình	390.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	"	"	Chân công trình	563.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	"	"	Chân công trình	772.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	"	"	Chân công trình	981.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	"	"	Chân công trình	1.181.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	39.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	"	"	Chân công trình	66.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	"	"	Chân công trình	90.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	"	"	Chân công trình	140.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	"	"	Chân công trình	204.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	"	"	Chân công trình	322.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	"	"	Chân công trình	436.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	"	"	Chân công trình	609.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	"	"	Chân công trình	854.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	"	"	Chân công trình	1.136.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	"	"	Chân công trình	1.384.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	"	"	Chân công trình	1.727.273	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	"	"	Chân công trình	2.163.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	"	"	Chân công trình	2.836.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	"	"	Chân công trình	3.454.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	"	"	Chân công trình	4.454.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	TCVN 5935 (IEC 60502-1) và TCVN 6612 (IEC 60228)	"	Chân công trình	45.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	"	"	Chân công trình	61.818	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	"	"	Chân công trình	115.455	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	"	"	Chân công trình	179.091	Tỉnh Thái Bình

Đul

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	"	"	Chân công trình	272.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	"	"	Chân công trình	436.364	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	"	"	Chân công trình	590.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	"	"	Chân công trình	863.636	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	"	"	Chân công trình	1.154.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	"	"	Chân công trình	1.590.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	"	"	Chân công trình	1.954.545	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	"	"	Chân công trình	2.409.091	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	"	"	Chân công trình	3.018.182	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	"	"	Chân công trình	3.772.727	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	"	"	Chân công trình	4.740.909	Tỉnh Thái Bình
		Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	"	"	Chân công trình	6.136.364	Tỉnh Thái Bình
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	Công ty TNHH MTV CADIVI miền Bắc	Tại kho bên mua	7.370	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	9.460	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	28.010	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	100.670	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	186.500	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	364.220	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	563.430	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	"	Tại kho bên mua	21.150	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	45.790	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	102.130	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	27.900	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	42.160	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	86.180	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	35.500	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	53.670	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	"	Tại kho bên mua	155.160	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	224.960	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.177.670	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.465.920	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	219.170	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	578.620	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.124.600	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.455.830	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	281.320	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	417.050	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	778.040	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.928.790	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	2.866.530	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	264.470	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	381.680	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	678.470	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.308.730	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.726.140	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	138.060	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	231.380	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	413.380	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	990.690	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	71.110	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	124.530	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	432.240	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.274.540	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	116.810	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	240.040	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	615.780	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	2.282.560	Tỉnh Thái Bình

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	103.290	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	288.830	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	724.410	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	3.581.680	Tỉnh Thái Bình
		Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	"	Tại kho bên mua	36.790	Tỉnh Thái Bình
		Dây đồng trần xoắn C-50	m	"	"	Tại kho bên mua	183.450	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	"	Tại kho bên mua	60.430	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	121.440	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	326.820	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	22.330	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	120.740	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	345.700	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	424.770	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	42.260	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	118.480	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	374.900	Tỉnh Thái Bình

Đu

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	"	Tại kho bên mua	422.630	Tỉnh Thái Bình
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	994.340	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	"	Tại kho bên mua	8.620	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	"	"	Tại kho bên mua	15.810	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	"	"	Tại kho bên mua	49.330	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	"	"	Tại kho bên mua	196.070	Tỉnh Thái Bình
		Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	"	Tại kho bên mua	19.450	Tỉnh Thái Bình
		Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	"	"	Tại kho bên mua	37.680	Tỉnh Thái Bình
		Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	"	"	Tại kho bên mua	93.820	Tỉnh Thái Bình
		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	"	Tại kho bên mua	44.340	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	"	Tại kho bên mua	106.740	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	945.620	Tỉnh Thái Bình
		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	"	Tại kho bên mua	26.420	Tỉnh Thái Bình
		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	"	"	Tại kho bên mua	30.650	Tỉnh Thái Bình
		Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	"	"	Tại kho bên mua	246.930	Tỉnh Thái Bình
		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	"	"	Tại kho bên mua	342.930	Tỉnh Thái Bình
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	"	Tại kho bên mua	2.630	Tỉnh Thái Bình
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	"	"	Tại kho bên mua	4.350	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	"	Tại kho bên mua	5.040	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	7.110	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	9.120	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	13.000	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	21.070	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	"	Tại kho bên mua	10.480	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	14.760	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	53.720	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	"	Tại kho bên mua	6.760	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	"	Tại kho bên mua	11.030	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	40.560	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	178.670	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	897.730	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	"	"	Tại kho bên mua	1.126.030	Tỉnh Thái Bình
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	"	Tại kho bên mua	1.055.760	Tỉnh Thái Bình
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	"	"	Tại kho bên mua	5.360.010	Tỉnh Thái Bình
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	"	Tại kho bên mua	23.640	Tỉnh Thái Bình
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	"	"	Tại kho bên mua	33.680	Tỉnh Thái Bình
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	"	"	Tại kho bên mua	1.390.260	Tỉnh Thái Bình
38	Vật tư ngành điện	Dây điện 1 lõi ruột mềm <i>GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)</i>			Công ty Cổ phần Đông Giang			
		CV 1x1.5 R5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	"	Chân công trình	5.241	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x2.5 R5	m	"	"	Chân công trình	8.555	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x4 R5	m	"	"	Chân công trình	13.448	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x6 R5	m	"	"	Chân công trình	20.205	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x10 R5	m	"	"	Chân công trình	34.708	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x16 R5	m	"	"	Chân công trình	52.494	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x25 R5	m	"	"	Chân công trình	81.242	Tỉnh Thái Bình



ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CV 1x35 R5	m	"	"	Chân công trình	112.753	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x50 R5	m	"	"	Chân công trình	161.127	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện 1 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC						
		CV 1x16 RC	m	"	"	Chân công trình	51.326	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x25 RC	m	"	"	Chân công trình	79.975	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x35 RC	m	"	"	Chân công trình	110.380	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x50 RC	m	"	"	Chân công trình	149.648	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x70 RC	m	"	"	Chân công trình	213.795	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x95 RC	m	"	"	Chân công trình	297.369	Tỉnh Thái Bình
		CV 1x120 RC	m	"	"	Chân công trình	374.466	Tỉnh Thái Bình
		Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC						
		CVV 2x0.75	m	TCVN6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	6.811	Tỉnh Thái Bình
		CVV 2x1	m	"	"	Chân công trình	8.689	Tỉnh Thái Bình
		CVV 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	11.565	Tỉnh Thái Bình
		CVV 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	18.523	Tỉnh Thái Bình
		CVV 2x4	m	"	"	Chân công trình	29.170	Tỉnh Thái Bình
		CVV 2x6	m	"	"	Chân công trình	43.407	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện 1 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 1x70	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	220.476	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x95	m	"	"	Chân công trình	303.213	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	382.200	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	475.669	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	588.830	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	772.748	Tỉnh Thái Bình
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	961.362	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện 2 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 2x1.5	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	15.103	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x4	m	"	"	Chân công trình	31.836	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x6	m	"	"	Chân công trình	47.040	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x10	m	"	"	Chân công trình	72.828	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x16	m	"	"	Chân công trình	109.353	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x25	m	"	"	Chân công trình	168.837	Tỉnh Thái Bình
		CXV 2x50	m	"	"	Chân công trình	312.046	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện 4 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV 3x4 + 1x2.5	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	57.205	Tỉnh Thái Bình
		CXV 3x6 + 1x4	m	"	"	Chân công trình	81.317	Tỉnh Thái Bình
		CXV 3x10 + 1x6	m	"	"	Chân công trình	124.837	Tỉnh Thái Bình
		CXV 3x16 + 1x10	m	"	"	Chân công trình	193.197	Tỉnh Thái Bình
		CXV 3x25 + 1x16	m	"	"	Chân công trình	298.004	Tỉnh Thái Bình
		CXV 3x35 + 1x16	m	"	"	Chân công trình	390.666	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điện (3+1) lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	40.940	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x4	m	"	"	Chân công trình	62.053	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	88.462	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	210.297	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	328.280	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	875.114	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.525.743	Tỉnh Thái Bình
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	1.864.742	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC						
		Ngầm 1x50	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	175.327	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 1x70	m	"	"	Chân công trình	240.501	Tỉnh Thái Bình
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Ngầm 2x4	m	"	"	Chân công trình	41.694	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 2x6	m	"	"	Chân công trình	56.503	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 3x6 + 1x4	m	"	"	Chân công trình	91.769	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 3x10 + 1x6	m	"	"	Chân công trình	137.580	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 4x6	m	"	"	Chân công trình	98.916	Tỉnh Thái Bình
		Ngầm 4x10	m	"	"	Chân công trình	149.999	Tỉnh Thái Bình
		Cáp điều khiển - 300/500V-Cu/PVC/PVC						
		Điều khiển 5x1	m	TCVN6610-7/IEC60227-7	"	Chân công trình	22.354	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Điều khiển 6x1	m	"	"	Chân công trình	26.783	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 7x1.5	m	"	"	Chân công trình	42.336	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 9x1.5	m	"	"	Chân công trình	56.006	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 5x2.5	m	"	"	Chân công trình	49.185	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 6x2.5	m	"	"	Chân công trình	58.945	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 7x2.5	m	"	"	Chân công trình	68.255	Tỉnh Thái Bình
		Điều khiển 9x2.5	m	"	"	Chân công trình	88.502	Tỉnh Thái Bình
		Dây cáp điện chống cháy điện áp 0,6/1kv Cu/Mica/XLPE/PVC-FR			"			
		2x2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1, IEC 60331	"	Chân công trình	28.465	Tỉnh Thái Bình
		2x4 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	40.321	Tỉnh Thái Bình
		3x16+10 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	210.315	Tỉnh Thái Bình
		3x25+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	321.712	Tỉnh Thái Bình
		3x35+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	418.046	Tỉnh Thái Bình
		3x50+25 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	570.733	Tỉnh Thái Bình
		3x70+35 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	802.526	Tỉnh Thái Bình
39	Vật tư ngành điện	Quạt điện						
		Quạt bàn 300	Cái			Chân công trình	235.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo tường 300	Cái	"		Chân công trình	252.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo 1 dây	Cái	"		Chân công trình	267.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo 2 dây chuyển hướng điện thân vát	Cái	"		Chân công trình	292.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	405.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo điều khiển từ xa kiểu mới	Cái	"		Chân công trình	417.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây cổ nhựa	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây công suất lớn	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo tường 500, cánh 3 lá	Cái	"		Chân công trình	925.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt treo tường công nghiệp 650	Cái	"		Chân công trình	1.125.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt rút cá 4 số không hẹn giờ	Cái	"		Chân công trình	297.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt rút cá 4 số có hẹn giờ	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt rút để tròn 3 khoang, cánh cam		"		Chân công trình	295.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt rút để tròn 3 khoang, ống sắt, cánh cam 5 lá	Cái	"		Chân công trình	295.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng không điều khiển	Cái	"		Chân công trình	477.500	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Quạt đứng điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	587.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng điều khiển từ xa kiểu mới	Cái	"		Chân công trình	697.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện nhựa	Cái	"		Chân công trình	322.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 450 công suất lớn	Cái	"		Chân công trình	345.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện sắt	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện sắt, cổ nhựa	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 500 cánh nhôm	Cái	"		Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 650	Cái	"		Chân công trình	1.230.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đứng công nghiệp 750	Cái	"		Chân công trình	1.230.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt tản 300 chuyển hướng điện, đồ tự ngắt	Cái	"		Chân công trình	280.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt tản 400 chuyển hướng điện, đồ tự ngắt	Cái	"		Chân công trình	357.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đảo trần 400	Cái	"		Chân công trình	320.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đảo trần 400 có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	410.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đảo trần 450	Cái	"		Chân công trình	352.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt đảo trần 450 có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	457.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh sắt	Cái	"		Chân công trình	615.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh sắt không hộp số	Cái	"		Chân công trình	565.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh nhôm	Cái	"		Chân công trình	675.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh nhôm không hộp số	Cái	"		Chân công trình	625.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh sắt có điều khiển	Cái	"		Chân công trình	775.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần sải cánh 1400mm cánh nhôm có điều khiển	Cái	"		Chân công trình	835.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt trần 5 cánh có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	1.717.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt sàn thân sắt, sải cánh 400	Cái	"		Chân công trình	352.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt sàn thân sắt, sải cánh 450	Cái	"		Chân công trình	372.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt sàn thân sắt, sải cánh 500	Cái	"		Chân công trình	882.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt bàn 300-DC 12V (ắc quy) có tước năng	Cái	"		Chân công trình	230.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt bàn 400-DC 12V (ắc quy) có tước năng	Cái	"		Chân công trình	257.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt hút gió QHT150	Cái	"		Chân công trình	192.500	Tỉnh Thái Bình
		Quạt hút gió QHT200	Cái	"		Chân công trình	210.000	Tỉnh Thái Bình
		Quạt hút gió QHT250	Cái	"		Chân công trình	230.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
40	Vật tư ngành nước	Máy bơm nước						
		Bơm Chìm 1Hp - Lưu lượng: 20m3/5m, 17m3/10m, 15m3/15m	Cái			Chân công trình	1.509.091	Tỉnh Thái Bình
		Bơm Chìm 2Hp - Lưu lượng: 40m3/5m, 35m3/10m, 30m3/15m	Cái	"		Chân công trình	2.327.273	Tỉnh Thái Bình
		Bơm Chìm 3Hp - Lưu lượng: 45m3/5m, 40m3/10m, 35m3/15m	Cái	"		Chân công trình	3.181.818	Tỉnh Thái Bình
		Bơm Chìm 4Hp - Lưu lượng: 50m3/5m, 45m3/10m, 40m3/15m	Cái	"		Chân công trình	4.263.636	Tỉnh Thái Bình
		Bơm Chìm 5Hp - Lưu lượng: 55m3/5m, 50m3/10m, 45m3/15m	Cái	"		Chân công trình	4.681.818	Tỉnh Thái Bình
41	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	TCVN 3118:1993; TCVN7570:2006	Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark	Bán kính 10km	898.148	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	944.444	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB30 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.100.000	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	990.740	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.037.037	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.083.333	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.129.630	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.175.926	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m³	"	"	Chân công trình	74.074	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m³	"	"	Chân công trình	83.333	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m³	"	"	Chân công trình	92.592	Tỉnh Thái Bình
		Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m³	"	"	Chân công trình	9.259	Tỉnh Thái Bình
		Ca bơm cần	ca		"	Chân công trình	1.851.852	Tỉnh Thái Bình
42	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	TCVN 3118:1993; TCVN7570:2006	Công ty TNHH và Thương mại Bình Phương	Bán kính 10km	795.455	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	845.455	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	904.545	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	963.636	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.009.091	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.113.636	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông M450# độ sụt 12±2, đá 1x2XM PCB40 Hải Phòng	m³	"	"	Bán kính 10km	1.363.636	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m³	"	"	Chân công trình	81.818	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m³	"	"	Chân công trình	90.909	Tỉnh Thái Bình
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m³	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Thái Bình
		Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m³	"	"	Chân công trình	9.091	Tỉnh Thái Bình
		Ca bơm cần	ca	"	"	Chân công trình	2.545.455	Tỉnh Thái Bình
43	Sơn	Bột bả			Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại P&T			
		Bột bả cao cấp nội thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR INTERIOR	40kg		"	Chân công trình	420.000	Tỉnh Thái Bình
		Bột bả cao cấp ngoại thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR EXTERIOR	40kg		"	Chân công trình	465.455	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót chống kiềm						
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	672.727	Tỉnh Thái Bình
			22kg	"	"	Chân công trình	2.227.273	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	5,5kg	"	"	Chân công trình	954.545	Tỉnh Thái Bình
			21kg	"	"	Chân công trình	2.931.818	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Thái Bình
			22kg	"	"	Chân công trình	1.795.455	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	772.727	Tỉnh Thái Bình
			22kg	"	"	Chân công trình	2.727.273	Tỉnh Thái Bình
		Sơn nội thất						
		Sơn mịn nội thất-ROSIE SMOOTH FOR INTERIOR	6kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Thái Bình
			23kg	"	"	Chân công trình	1.045.455	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng cao cấp nội thất-ROSIE GLOSS FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	295.455	Tỉnh Thái Bình
			5,2kg	"	"	Chân công trình	1.090.909	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		INTERIOR	18,5kg	"	"	Chân công trình	4.027.273	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất-ROSIE	1,1kg	"	"	Chân công trình	318.182	Tỉnh Thái Bình
		PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.181.818	Tỉnh Thái Bình
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.409.091	Tỉnh Thái Bình
		Sơn ngoại thất						
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE SUPER	6,2kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	704.545	Tỉnh Thái Bình
		SMOOTH FOR EXTERIOR	23kg	"	"	Chân công trình	2.386.364	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE GLOSS FOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	340.909	Tỉnh Thái Bình
		EXTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.272.727	Tỉnh Thái Bình
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.563.636	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE	1,1kg	"	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Thái Bình
		PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.409.091	Tỉnh Thái Bình
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.772.727	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống thấm						
		Sơn chống thấm màu-ROSIE MULTY -	5,2kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	1.127.273	Tỉnh Thái Bình
		WATERPROOF	19kg	"	"	Chân công trình	4.204.545	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống thấm pha xi măng-ROSIE CEMENT	5,3kg	"	"	Chân công trình	795.455	Tỉnh Thái Bình
		- WATERPROOF	19kg	"	"	Chân công trình	2.736.364	Tỉnh Thái Bình
44	Sơn	Sơn nội thất			Công ty TNHH GDS Việt Nam			
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01	5L	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	1.526.364	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER	5L	"	"	Chân công trình	536.364	Tỉnh Thái Bình
		WHITE	18L	"	"	Chân công trình	1.705.455	Tỉnh Thái Bình
			1L	"	"	Chân công trình	305.455	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01	5L	"	"	Chân công trình	1.270.000	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	3.947.273	Tỉnh Thái Bình
			1L	"	"	Chân công trình	371.818	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX	5L	"	"	Chân công trình	1.406.364	Tỉnh Thái Bình
		VS01	18L	"	"	Chân công trình	5.063.636	Tỉnh Thái Bình
		Sơn ngoại thất			"			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02	5L	"	"	Chân công trình	742.727	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	2.360.909	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	1L	"	"	Chân công trình	371.818	Tỉnh Thái Bình
		VB02	5L	"	"	Chân công trình	1.594.454	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	4.888.182	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	1L	"	"	Chân công trình	536.364	Tỉnh Thái Bình
		VS02	5L	"	"	Chân công trình	1.877.273	Tỉnh Thái Bình
			1L	"	"	Chân công trình	277.273	Tỉnh Thái Bình
		Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR	5L	"	"	Chân công trình	1.388.182	Tỉnh Thái Bình

DNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Sơn nhũ đồng VERTUMAX NĐ	1L	"	"	Chân công trình	300.909	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống thấm			"			
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX	5L	"	"	Chân công trình	1.011.818	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	3.207.273	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM	5L	"	"	Chân công trình	1.256.364	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	3.994.454	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm						
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01	5L	"	"	Chân công trình	672.727	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	2.133.636	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01	5L	"	"	Chân công trình	891.181	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	2.838.182	Tỉnh Thái Bình
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX LKB02	5L	"	"	Chân công trình	993.636	Tỉnh Thái Bình
			18L	"	"	Chân công trình	3.160.909	Tỉnh Thái Bình
		Bột bả						
		Bột bả nội thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	397.273	Tỉnh Thái Bình
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Thái Bình
45	Sơn	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Chân công trình	83.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	"	"	Chân công trình	70.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn nước nội thất 3in1	lít	"	"	Chân công trình	32.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	182.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	"	"	Chân công trình	104.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn nước ngoại thất	lít	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Sơn chống thấm đa năng	lít	"	"	Chân công trình	116.000	Tỉnh Thái Bình
		JYMEC - Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	8.200	Tỉnh Thái Bình
46	Sơn	TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Chân công trình	87.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	183.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	62.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	303.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	184.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông	kg	"	"	Chân công trình	238.700	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	294.000	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Thái Bình
		TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Thái Bình
47	Sơn	Sơn nội thất - Interior			Công ty Cổ phần LIONS Việt Nam			
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	270.000	Tỉnh Thái Bình
			22kg		"		765.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	5kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	405.000	Tỉnh Thái Bình
			22kg		"		1.415.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	415.000	Tỉnh Thái Bình
			22kg		"		1.425.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	635.000	Tỉnh Thái Bình
			19kg		"		2.155.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	1kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	228.000	Tỉnh Thái Bình
			4,7kg		"		791.000	Tỉnh Thái Bình
			19kg		"		2.750.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	489.000	Tỉnh Thái Bình
			21kg		"		1.650.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	120.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	40kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	320.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn ngoại thất - Exterior						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	362.500	Tỉnh Thái Bình
			22kg		"		1.385.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	4,7kg	"	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	840.000	Tỉnh Thái Bình
			19kg		"		3.070.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - SUPER GLOSS EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	390.000	Tỉnh Thái Bình
			4,7kg		"		1.290.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	4,7kg	"	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	858.000	Tỉnh Thái Bình
			19kg		"		2.250.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	4,7kg	"	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	925.000	Tỉnh Thái Bình
			19kg		"		3.040.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	693.000	Tỉnh Thái Bình
			21kg		"		2.300.000	Tỉnh Thái Bình
		LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	"	Bằng phương tiện bên bán hoặc bên mua	420.000	Tỉnh Thái Bình
48	Sơn	<i>Sơn nội thất NETEC LUXURY</i>			Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn GLOBAL PLUS			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	546.000	Hưng Hà - Thái Bình
			19kg		"	Giá bán tại kho	1.610.000	Hưng Hà - Thái Bình
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	630.000	Hưng Hà - Thái Bình
			20kg		"	Giá bán tại kho	1.400.000	Hưng Hà - Thái Bình
		Sơn bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	686.000	Hưng Hà - Thái Bình
			15kg		"	Giá bán tại kho	2.240.000	Hưng Hà - Thái Bình
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	945.000	Hưng Hà - Thái Bình
			15kg		"	Giá bán tại kho	2.730.000	Hưng Hà - Thái Bình
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	294.000	Hưng Hà - Thái Bình
			5kg		"	Giá bán tại kho	1.295.000	Hưng Hà - Thái Bình
		Sơn mịn nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	266.000	Hưng Hà - Thái Bình
			19kg		"	Giá bán tại kho	686.000	Hưng Hà - Thái Bình
		<i>Sơn ngoại thất NETEC LUXURY</i>						
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	693.000	Hưng Hà - Thái Bình
			19kg		"	Giá bán tại kho	2.380.000	Hưng Hà - Thái Bình
			1kg		"	Giá bán tại kho	252.000	Hưng Hà - Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	966.000	Hung Hà - Thái Bình
			15kg	"	"	Giá bán tại kho	2.940.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	336.000	Hung Hà - Thái Bình
			5kg	"	"	Giá bán tại kho	1.225.000	Hung Hà - Thái Bình
			15kg	"	"	Giá bán tại kho	3.290.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	567.000	Hung Hà - Thái Bình
			5kg	"	"	Giá bán tại kho	1.540.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	434.000	Hung Hà - Thái Bình
			19kg	"	"	Giá bán tại kho	1.260.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn nhũ và bột bả						
		Sơn nhũ đồng	1kg	ISO 9001:2015	"	Giá bán tại kho	392.000	Hung Hà - Thái Bình
		Bột bả nội thất cao cấp	25kg	"	"	Giá bán tại kho	245.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn chống thấm						
		Sơn chống thấm pha xi măng	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	840.000	Hung Hà - Thái Bình
			17kg	"	"	Giá bán tại kho	2.580.000	Hung Hà - Thái Bình
		Sơn chống thấm màu cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	980.000	Hung Hà - Thái Bình
			18kg	"	"	Giá bán tại kho	3.010.000	Hung Hà - Thái Bình
49	Sơn	Sơn nhãn hiệu INFOR			Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam			
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	184.800	Tỉnh Thái Bình
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	156.500	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	263.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg	"	"	Chân công trình	96.800	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	187.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng nội thất E5000	kg	"	"	Chân công trình	189.500	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn nội thất bán bóng A 68	kg	"	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg	"	"	Chân công trình	70.500	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	82.300	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	98.100	Tỉnh Thái Bình
		Sơn nhãn hiệu VISENLEX						
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	162.900	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	214.100	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bán bóng ngoại thất V800	kg	"	"	Chân công trình	186.200	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	254.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	kg	"	"	Chân công trình	94.900	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	225.100	Tỉnh Thái Bình
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	191.400	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	228.800	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Sơn bán bóng nội thất V600	kg	"	"	Chân công trình	133.500	Tỉnh Thái Bình
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	kg	"	"	Chân công trình	71.000	Tỉnh Thái Bình
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209	kg	"	"	Chân công trình	30.300	Tỉnh Thái Bình
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	kg	"	"	Chân công trình	80.100	Tỉnh Thái Bình
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Thái Bình
50	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo	Chân công trình	15.385	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	Chân công trình	17.185	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	Chân công trình	20.285	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	Chân công trình	19.785	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	Chân công trình	20.785	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	Chân công trình	20.985	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	Chân công trình	12.485	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	Chân công trình	13.285	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	Chân công trình	13.885	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	Chân công trình	13.785	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	Chân công trình	17.885	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	Chân công trình	19.785	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương axit thấm bảm (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	Chân công trình	16.985	Tỉnh Thái Bình
51	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 7494:2005 22TCN279-01	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Chân công trình	14.600	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	11.500	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	"	"	Chân công trình	12.000	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg	"	"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.100	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.400	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.800	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	16.400	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	14.000	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.500	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.800	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	22.300	Tỉnh Thái Bình

Đul

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
52	Nhựa đường	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore	kg	TCVN 7494:2005	Công ty CP Nhựa đường thiết bị giao thông	Chân công trình	14.818	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường đóng phuy 60/70 Trung Đông	kg	"	"	Chân công trình	12.182	Tỉnh Thái Bình
53	Nhựa đường	Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 9.5, CA 6.7	kg		Công ty CP Carbon Việt Nam	Trung tâm thành phố Thái Bình	3.600	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 12.5	kg	"	"	Trung tâm thành phố Thái Bình	3.600	Tỉnh Thái Bình
		Nhựa đường Carbon Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng)	kg	"	"	Trung tâm thành phố Thái Bình	2.780	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương kiểm dính bám	lít	"	"	Trung tâm thành phố Thái Bình	19.250	Tỉnh Thái Bình
		Nhũ tương kiểm thấm bám	lít	"	"	Trung tâm thành phố Thái Bình	23.100	Tỉnh Thái Bình
		Ngoài địa điểm trung tâm thành phố Thái Bình, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000đồng/tấn						
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibroximent Khổ 0,9x1,8	tấm			Chân công trình	27.273	Tỉnh Thái Bình
		Tấm lợp nhựa K 0,8x1,5	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Thái Bình
		Tấm lợp nhựa K0,8x1,8	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Thái Bình
		Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8	kg	"		Chân công trình	21.818	Tỉnh Thái Bình
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ150), sơn Polyester, G550</i>			Công ty CP AUSTNAM - Hà Nội			
		AC 11 - 0,45 mm -11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	194.545	Tỉnh Thái Bình
		AC 11 - 0,47 mm -11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	198.182	Tỉnh Thái Bình
		ATEK1000 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	195.455	Tỉnh Thái Bình
		ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	199.091	Tỉnh Thái Bình
		ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	190.909	Tỉnh Thái Bình
		ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	195.455	Tỉnh Thái Bình
		<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), sơn Polyester, G550</i>						
		AD11 - 0,42mm - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	180.909	Tỉnh Thái Bình
		AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	186.364	Tỉnh Thái Bình
		AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	181.818	Tỉnh Thái Bình
		AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	189.091	Tỉnh Thái Bình
		AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	178.182	Tỉnh Thái Bình
		AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	185.455	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G340						
		ADTile - 0,42mm (6 sóng giả ngói)	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	190.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G550/G340						
		Alok 420 - 0,45mm - 3 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	248.182	Tỉnh Thái Bình
		Alok 420 - 0,47mm - 3 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	253.636	Tỉnh Thái Bình
		ASEAM 480 - 0,45mm - 2 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	227.273	Tỉnh Thái Bình
		ASEAM 480 - 0,47mm - 2 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	231.818	Tỉnh Thái Bình
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340-G550						
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	375.455	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	380.000	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	392.727	Tỉnh Thái Bình
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340			"			
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	314.545	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	325.455	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	335.455	Tỉnh Thái Bình
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	347.273	Tỉnh Thái Bình
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ150						
		APU1 dày 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	282.727	Tỉnh Thái Bình
		APU1 dày 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	286.364	Tỉnh Thái Bình
		APU1 dày 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	279.091	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		APU1 dày 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	283.636	Tỉnh Thái Bình
		<i>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ100</i>			"			
		ADPU1 dày 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	262.727	Tỉnh Thái Bình
		ADPU1 dày 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	269.091	Tỉnh Thái Bình
		ADPU1 dày 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	259.091	Tỉnh Thái Bình
		ADPU1 dày 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	265.455	Tỉnh Thái Bình
		<i>Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước</i>						
		Khổ rộng 300mm dày 0,42mm	đ/md	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	52.727	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 400mm dày 0,42mm	đ/md	"	"	Chân công trình	69.545	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 600mm dày 0,42mm	đ/md	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 300mm dày 0,45mm	đ/md	"	"	Chân công trình	57.727	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 400mm dày 0,45mm	đ/md	"	"	Chân công trình	75.909	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 600mm dày 0,45mm	đ/md	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 300mm dày 0,47mm	đ/md	"	"	Chân công trình	58.636	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 400mm dày 0,47mm	đ/md	"	"	Chân công trình	77.727	Tỉnh Thái Bình
		Khổ rộng 600mm dày 0,47mm	đ/md	"	"	Chân công trình	112.727	Tỉnh Thái Bình
		<i>Vật tư phụ</i>						
		Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	11.000	Tỉnh Thái Bình
		Vít 65mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	2.300	Tỉnh Thái Bình
		Vít 45mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	1.700	Tỉnh Thái Bình
		Vít 20mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	1.200	Tỉnh Thái Bình
		Vít bắt đai	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	700	Tỉnh Thái Bình
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	<i>Tôn cán sóng 1 lớp</i>			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình			
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550	m ²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	76.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	95.500	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	105.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	114.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	80.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	88.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	99.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	108.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	117.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	94.500	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	106.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	117.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	128.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn cách nhiệt						
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	146.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	166.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	176.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	186.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	148.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	158.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	168.000	Tỉnh Thái Bình

ĐNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	178.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	188.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	139.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	149.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	169.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	179.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	141.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	171.000	Tỉnh Thái Bình
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	181.000	Tỉnh Thái Bình
57	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI Plus 3050-NT NQC	thanh	TCVN 8256:2009	Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Chân công trình	71.000	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI 4000-MTK DA NQC	thanh	"	"	Chân công trình	37.200	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-EKO Plus 3050-NT NQC	thanh	"	"	Chân công trình	61.700	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-EKO 4000-MTK NQC	thanh	"	"	Chân công trình	31.100	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC 18/22-MTK DA NQC	thanh	"	"	Chân công trình	17.600	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLINE F1 3660-NV	thanh	"	"	Chân công trình	92.900	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLINE F1 1220-NV	thanh	"	"	Chân công trình	27.100	Tỉnh Thái Bình

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLINE F1 610-NV	thanh	"	"	Chân công trình	13.600	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE F1 3660 24x32x3660x0,27mmm-NV NEW	thanh	"	"	Chân công trình	82.700	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE F1 1220 24x32x1220x0,27mmm-NV NEW	thanh	"	"	Chân công trình	26.000	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE F1 610 24x32x610x0,27mmm-NV NEW	thanh	"	"	Chân công trình	13.600	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT V-Wall C51 51x33/35x3000x0,5mm-NV	thanh	"	"	Chân công trình	82.100	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT V-Wall U52 52x32x2700x0,5mm-NV	thanh	"	"	Chân công trình	64.900	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0,5mm-NV	thanh	"	"	Chân công trình	97.100	Tỉnh Thái Bình
		Khung trần nổi Vĩnh Tường VT V-Wall U76 76x32x2700x0,5mm-NV	thanh	"	"	Chân công trình	80.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	tấm	"	"	Chân công trình	126.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm DURAFlex 2x6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tấm	"	"	Chân công trình	251.800	Tỉnh Thái Bình
58	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-9(2440x1220x9mm)	tấm	TCVN 8256:2009	Công ty CP sản xuất và kinh doanh sông Diêm	Chân công trình	86.364	Tỉnh Thái Bình
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-9.5(2440x1220x9.5mm)	tấm	"	"	Chân công trình	91.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-12.5(2440x1220x12.5mm)	tấm	"	"	Chân công trình	119.500	Tỉnh Thái Bình
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn TA-9(2440x1220x9mm)	tấm	"	"	Chân công trình	128.500	Tỉnh Thái Bình
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn TC-12.7(2440x1220x9.5mm)	tấm	"	"	Chân công trình	179.500	Tỉnh Thái Bình
59	Gạch ốp lát	Đá lát nền màu xanh xám			Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn			
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 150x150x30mm	m ²	TCVN 4732:2016	"	Chân công trình	280.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 150x150x40mm	m ²	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 200x300x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	280.000	Tỉnh Thái Bình



Đnl

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 200x300x40mm	m ²	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 300x300x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	280.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 300x300x40mm	m ²	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 400x400x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	320.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám đục nhám kích thước 400x400x40mm	m ²	"	"	Chân công trình	320.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh xám mài bóng kích thước 400x400x40mm	m ²	"	"	Chân công trình	322.727	Tỉnh Thái Bình
		Đá lát tự nhiên kích thước 1000x375x50mm	m ²	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá lát nền màu xanh đen						
		Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50 mm	m ²	TCVN 4732:2016	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh đen băm trần kích thước 500x500x50mm	m ²	"	"	Chân công trình	520.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá lát nền màu xanh rêu			"			
		Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50 mm	m ²	TCVN 4732:2016	"	Chân công trình	780.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá xanh rêu băm trần kích thước 500x500x50mm	m ²	"	"	Chân công trình	800.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá bó vỉa hoàn thiện			"			
		Đá phiến bó vỉa KT (180-300)x(220-500)x500mm	m ³	TCVN 4732:2016	"	Chân công trình	5.600.000	Tỉnh Thái Bình
		Đá phiến bó vỉa KT (180-300)x(220-500)x(500-1000)mm	m ³	"	"	Chân công trình	5.700.000	Tỉnh Thái Bình
60	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill, KT 150x150mm	m ²	TCVN 7745:2007	Công ty TNHH MTV TM & XNK Prime	Chân công trình	403.000	Tỉnh Thái Bình
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar, KT150x160mm	m ²	"	"	Chân công trình	167.000	Tỉnh Thái Bình
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar, KT 150x180mm	m ²	"	"	Chân công trình	193.000	Tỉnh Thái Bình
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men Matt, hiệu ứng Glugrit, KT 200x200mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Bán sứ in KTS, men Matt, mài cạnh, KT 150x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	160.000	Tỉnh Thái Bình
		Bán sứ in KTS, men Matt, mài cạnh, KT 150x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	215.000	Tỉnh Thái Bình
		Bán sứ in KTS, men Matt, mài cạnh, KT 150x900mm	m ²	"	"	Chân công trình	225.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt, KT 150x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	190.000	Tỉnh Thái Bình
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men Matt, KT 300x300mm	m ²	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit, KT 400x400	m ²	"	"	Chân công trình	120.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt, hiệu ứng Sugar mịn, KT 300x300mm	m ²	"	"	Chân công trình	150.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, KT 300x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, KT 300x900mm	m ²	"	"	Chân công trình	219.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt, KT 400x400mm	m ²	"	"	Chân công trình	168.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh, KT 400x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured, KT 200x400mm	m ²	"	"	Chân công trình	131.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured, KT 250x500mm	m ²	"	"	Chân công trình	140.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS, KT 400x400mm	m ²	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in thường, KT 400x400mm	m ²	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in thường, KT 500x500mm	m ²	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS, KT 500x500mm	m ²	"	"	Chân công trình	115.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch lát Ceramic in KTS, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS, KT 300x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	160.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	160.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS men Matt, KT 150x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS men Matt, hiệu ứng Carving, KT 150x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	305.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch Procelain in KTS men Matt, hiệu ứng Structured, KT 150x900mm	m ²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS men Matt, KT 200x1200mm	m ²	"	"	Chân công trình	475.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, sường mỏng 8,5mm; KT 300x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	205.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 300x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	215.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng, KT 300x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	245.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 300x900mm	m ²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 400x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	340.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, sường mỏng 9,5mm; KT 600x1200mm	m ²	"	"	Chân công trình	375.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 600x1200mm	m ²	"	"	Chân công trình	415.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+, KT 600x1200mm	m ²	"	"	Chân công trình	465.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, sường mỏng 8,5mm; KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Ion âm, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, Kim sa, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag +, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, Anti-slip/Chống trơn, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 600x900mm	m ²	"	"	Chân công trình	315.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, sường mỏng 9,5mm; KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	315.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold, KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, sường mỏng 9,5mm; Ion âm, KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	315.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, Kim sa, KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Thái Bình

du

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch Procelain in KTS, KT 800x1200mm	m ²	"	"	Chân công trình	645.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Procelain in KTS, KT 1000x1000mm	m ²	"	"	Chân công trình	585.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite in KTS, KT 600x600mm	m ²	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite in KTS, KT 800x800mm	m ²	"	"	Chân công trình	365.000	Tỉnh Thái Bình
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Grany Lite			Công ty TNHH Thạch Bàn			
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 30x60cm và 60x60cm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	353.636	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 40x80cm và 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	444.545	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	517.273	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 19,5x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	526.364	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu TB Gres / Lujio			"			
		Gạch granite men mài bóng. KT: 40x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	371.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men vi tinh. KT: 40x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	399.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men mài bóng. KT: 60x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	262.727	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men mài bóng. KT: 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	362.727	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men vi tinh. KT: 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	399.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Porugia / Lujio						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng, KT: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	271.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí, KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	299.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình, KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	280.909	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men kim cương, KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, sân vườn, KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	399.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 60x60cm, mã số: PGM/ LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	262.727	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	299.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	280.909	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, sân vườn	m ²	"	"	Chân công trình	399.091	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 40x80cm, mã số: PGM/LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	371.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	417.273	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	390.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	408.182	Tỉnh Thái Bình
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 80x80cm, mã số: PGM/LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	362.727	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	399.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	371.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch granite men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	390.000	Tỉnh Thái Bình
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát loại A1			Công ty CP gạch ốp lát Thái Bình			
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	hộp	ISO 9001:2015	"	Giá tại công ty	63.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	68.800	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	100.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay son, vân trắng khói	hộp	"	"	Giá tại công ty	96.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 trang trí	hộp	"	"	Giá tại công ty	106.000	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	118.000	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay son, trắng khói	hộp	"	"	Giá tại công ty	98.400	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	103.100	Tiền Hải - Thái Bình
		Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	116.100	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng, men matt, vân khói	hộp	"	"	Giá tại công ty	94.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	98.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	100.000	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	104.000	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	92.200	Tiền Hải - Thái Bình
		Lát 50x50 men matt sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	89.600	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp lát loại A2			"			
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	hộp	ISO 9001:2015	"	Giá tại công ty	54.100	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	59.600	Tiền Hải - Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	87.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay sơn, vân trắng khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	83.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 trang trí	hộp	"	"	Giá tại công ty	92.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	104.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay sơn, trắng khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	86.500	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	91.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	104.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng, men matt, vân khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	81.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	85.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	86.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	90.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	81.100	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 50x50 men matt sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	77.800	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp lát loại A3						
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình	hộp	ISO 9001:2015	"	Giá tại công ty	42.200	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 30x30 phẳng và định hình có phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	46.800	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 khuôn phẳng, vát cạnh, định hình theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	65.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 màu trắng, thay sơn, vân trắng khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	65.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch ốp 30x60 trang trí	hộp	"	"	Giá tại công ty	65.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch điểm 30x60 cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	65.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 màu trắng, thay sơn, trắng khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	66.400	Tiền Hải - Thái Bình
		Các mẫu ốp 40x80 theo bộ, đầu viên	hộp	"	"	Giá tại công ty	66.400	Tiền Hải - Thái Bình
		Ốp 40x80 điểm cho các loại khuôn	hộp	"	"	Giá tại công ty	66.400	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng, men matt, vân khối	hộp	"	"	Giá tại công ty	66.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 nền đậm, khuôn định hình không phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	66.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men matt phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	78.700	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 60x60 men bóng phủ Sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	81.300	Tiền Hải - Thái Bình
		Gạch lát 40x60 cm phủ sugar	hộp	"	"	Giá tại công ty	67.800	Tiền Hải - Thái Bình
63	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch ốp lát Granite - Nhà máy Thái Bình			Gạch ốp lát Viglacera			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP kích thước 60x60cm	m ²	TCVN 7745:2007	"	Chân công trình	237.273	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MD601, 02,...(Men kim cương) kích thước 60x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	335.455	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP kích thước 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	292.909	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MD801, 02,...(Men kim cương) kích thước 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	394.364	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite UB, UM, MDP, MD kích thước 40x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	301.091	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MD-61201, 02,...(Men kim cương) kích thước 60x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	471.273	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MDK kích thước 20x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	410.727	Tỉnh Thái Bình
		Sản phẩm gạch ốp lát Granite - Nhà máy Mỹ Đức			"			
		Gạch Granite MDK15901,02,... kích thước 15x90cm	m ²	TCVN 7745:2007	"	Chân công trình	356.727	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MDP bóng, matt thường kích thước 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	245.455	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MDP điểm kích thước 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	279.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MDK kích thước 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	279.818	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Granite MDK điểm kích thước 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	304.364	Tỉnh Thái Bình
		Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long						
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm: PCM3602, 3603,...,PCM3610, 3611,... PF3600, 3601, 3602,... PKT3638, 3639,...	m ²	TCVN 6883:2001	"	Chân công trình	194.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m ²	"	"	Chân công trình	166.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm: PQ, PC-2500, 03, 76,...	m ²	"	"	Chân công trình	144.000	Tỉnh Thái Bình
		Ngói S03, 06,...	m ²	"	"	Chân công trình	378.000	Tỉnh Thái Bình
		Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội						

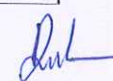
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm: PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303,...	m ²	TCVN 6883:2001	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm: D401, 402,...,413 PD401, 402,...,413	m ²	"	"	Chân công trình	168.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm: PK, PM, PSP, PV, PR401,...	m ²	"	"	Chân công trình	168.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm: GM, KM, H,KQ501, 502, 503,...,510, 519,... PGM, PKM, PH, PKQ501, 502, 503, 505,...,510, 519,...	m ²	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm: PSM, PVHP, PBS3601, 3602, 3603,...	m ²	"	"	Chân công trình	224.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm: PSM, PBS, PVHP6601, 6602, 6603,...	m ²	"	"	Chân công trình	216.000	Tỉnh Thái Bình
		Gạch cấp cường độ nén B3 (Cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$; 450kg/m^3. Khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{kg/m}^3$)			"			
		Bê tông khí Viglacera AAC3 kích thước 600x100x100mm	m ³	TCVN 7959:2011	"	Chân công trình	1.789.095	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông khí Viglacera AAC3 kích thước 600x100x150mm	m ³	"	"	Chân công trình	1.789.095	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông khí Viglacera AAC3 kích thước 600x100x200mm	m ³	"	"	Chân công trình	1.789.095	Tỉnh Thái Bình
		Gạch cấp cường độ nén B4 (Cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$; 650kg/m^3. Khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850\text{kg/m}^3$)						
		Bê tông khí Viglacera AAC4 kích thước 600x100x100mm	m ³	TCVN 7959:2011	"	Chân công trình	1.904.595	Tỉnh Thái Bình
		Bê tông khí Viglacera AAC4 kích thước 600x100x150mm	m ³	"	"	Chân công trình	1.904.595	Tỉnh Thái Bình

ĐNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Bê tông khí Viglacera AAC4 kích thước 600x100x200mm	m ³	"	"	Chân công trình	1.904.595	Tỉnh Thái Bình
		<i>Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép</i>						Tỉnh Thái Bình
		Tấm Panel ALC A1 hai lớp thép-Có xử lý cốt thép (Dày 100mm÷200mm, chiều dài <4800mm)	m ³	TCVN 12867:2020	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Thái Bình
		Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép, kích thước 1200x600x100 (150, 200)mmm	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm Panel ALC A1 không cốt thép, kích thước 1200x600x100 (150, 200)mm	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Thái Bình
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm thường trắng sứ kích thước : 800 x 2000mm, trên kính 5mm mờ, dưới đi pano lá hộp(bao gồm cả khuôn nhôm, lắp đặt vào khuôn, có bản lề cố, khóa Việt Tiệp) Khung nhôm + cánh cửa đi bản 25 x 50mm	m ²	TCVN 9366-2:2012		Chân công trình	900.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ nhôm thường trắng sứ kích thước: 1100 x 1300mm kính 5mm mờ (bao gồm cả khuôn nhôm, lắp đặt vào khuôn, có bản lề cố, tay cài đơn, chốt) Khung nhôm + cánh cửa sổ bản 25 x 50mm	m ²	"		Chân công trình	990.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách kính 5mm mờ khung nhôm thường trắng sứ kích thước: 6500 x 400mm (có chia đồ) Khung nhôm 25*50mm	m ²	"	"	Chân công trình	680.000	Tỉnh Thái Bình
65	Cửa khung nhựa/nhôm	<i>Hệ XINGFA FV-XINGFA tiêu chuẩn(phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 2mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1,4mm)</i>			Công ty CP nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp			
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	2.300.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh (hoặc 4 cánh) mở quay hệ FV-XINGFA 55.	m ²	"	"	Chân công trình	2.396.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.635.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.526.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	2.027.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	2.114.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.312.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.242.000	Tỉnh Thái Bình

đvl

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.515.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.468.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.354.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ XINGFA FV-XINGFA dày 1.2mm (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.2mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1,0mm)						
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	2.022.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.123.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.131.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.358.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.276.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.811.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 3 cánh (hoặc 4 cánh) mở trượt hệ FV-XINGFA 93	m ²	"	"	Chân công trình	1.731.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.175.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.105.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.388.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ FV-XINGFA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.291.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ Việt Pháp FV-HAL 1.2mm (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.2mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1,0mm)						
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	1.934.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m ²	"	"	Chân công trình	2.016.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m ²	"	"	Chân công trình	1.274.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.756.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.941.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.249.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL	m ²	"	"	Chân công trình	1.681.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ Việt Pháp FV-HAL dày 1,0mm (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.0mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1.0mm)						
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	1.878.000	Tỉnh Thái Bình



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450	m ²	"	"	Chân công trình	1.950.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m ²	"	"	Chân công trình	1.286.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.729.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.831.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ FV-HAL 4400	m ²	"	"	Chân công trình	1.224.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m ²	"	"	Chân công trình	1.681.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600	m ²	"	"	Chân công trình	1.651.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ vát cạnh 55 FV-PMA 55 dày 1.0MM (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, cửa đi thanh chịu lực dày 1.0mm, cửa sổ thanh chịu lực dày 1.0mm)						
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	1.621.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.642.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	2.003.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.686.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.810.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.853.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ FV-PMA 55	m ²	"	"	Chân công trình	1.575.600	Tỉnh Thái Bình
		Hệ mặt dựng FV (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng)						
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ FV52. Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	2.066.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV65 biên dạng nhôm Xingfa. Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.5mm	m ²	"	"	Chân công trình	2.083.000	Tỉnh Thái Bình
		Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV52. Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm	m ²	"	"	Chân công trình	1.936.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ cửa thủy lực khung nhôm (phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng, Thanh nhôm chịu lực 2.0-2.5mm)						
		Cửa Thủy lực 1 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	3.795.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa Thủy lực 2 cánh	m ²	"	"	Chân công trình	3.425.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa Thủy lực 2 cánh liền vách	m ²	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Hệ lan can kính hệ						
		Lan can kính cường lực dày 12mm; Trụ inox 304 cao 1,1m dày 14mm	m ²	TCVN 9366-2:2013	"	Chân công trình	3.256.000	Tỉnh Thái Bình

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Lan can kính cường lực dày 12mm; Chân trụ hệ kẹp nhôm	m ²	"	"	Chân công trình	1.975.000	Tỉnh Thái Bình
Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình								
66	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.337.771	Tỉnh Thái Bình
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.884.473	Tỉnh Thái Bình
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.213.813	Tỉnh Thái Bình
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.180.393	Tỉnh Thái Bình
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.748.778	Tỉnh Thái Bình
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.798.630	Tỉnh Thái Bình
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	1.617.512	Tỉnh Thái Bình



dm

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	1.653.058	Tỉnh Thái Bình
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.143.643	Tỉnh Thái Bình
		<i>Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)</i>		TCVN 9366-2:2012				
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.422.522	Tỉnh Thái Bình
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.474.061	Tỉnh Thái Bình
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.450.185	Tỉnh Thái Bình
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.460.905	Tỉnh Thái Bình
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.398.425	Tỉnh Thái Bình
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.027.527	Tỉnh Thái Bình

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.011.274	Tỉnh Thái Bình
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.452.181	Tỉnh Thái Bình
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.766.428	Tỉnh Thái Bình
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ cửa nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012				
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.887.882	Tỉnh Thái Bình
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.773.095	Tỉnh Thái Bình
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.004.791	Tỉnh Thái Bình
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.082.044	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.681.109	Tỉnh Thái Bình
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.568.516	Tỉnh Thái Bình
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.420.551	Tỉnh Thái Bình
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		TCVN 9366-2:2012				
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.600.851	Tỉnh Thái Bình
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.725.394	Tỉnh Thái Bình
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012				Tỉnh Thái Bình
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.412.440	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.316.089	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ cửa nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)</i>		TCVN 9366-2:2012				
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.025.119	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.891.308	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.188.425	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.352.450	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.763.023	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.517.797	Tỉnh Thái Bình
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.762.954	Tỉnh Thái Bình
		<i>Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.</i>						
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.445.000	Tỉnh Thái Bình
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.045.000	Tỉnh Thái Bình
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	7.745.000	Tỉnh Thái Bình
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.445.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ	"	"	Chân công trình	3.345.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Thái Bình
		Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình						
67	Vật liệu khác	Cửa gỗ						
		<i>Cửa đi Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)</i>						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)</i>						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.300.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Khuôn cửa đơn 130x60						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	270.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	420.000	Tỉnh Thái Bình
		Khuôn cửa kép 60x250						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	500.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	800.000	Tỉnh Thái Bình
		Nẹp khuôn 40x15mm						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	30.000	Tỉnh Thái Bình
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	35.000	Tỉnh Thái Bình
68	Vật liệu khác	Rọ đá, Rong đá bằng thép						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Rọ đá bằng thép, thảm mạ kẽm						Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,2; dây viền Ø 2,7	kg	TCVN 2053 - 1993		Chân công trình	26.000	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,5; dây viền Ø 3+3,5	kg	"		Chân công trình	25.400	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,7+3; dây viền Ø 3,5+4	kg	"		Chân công trình	25.000	Tỉnh Thái Bình
		Rọ đá, thảm đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC						
		Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viền Ø 2,7/3,7	kg	TCVN 2053 - 1993		Chân công trình	30.100	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,4/3,4+2,5/3,5; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.500	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,7/3,7+3/4; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.100	Tỉnh Thái Bình
		Rỗng đá bằng thép mạ kẽm						
		Dây đan Ø 2,2; dây viền Ø 2,7	kg	TCVN 2053 - 1993		Chân công trình	26.000	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,4+2,5; dây viền Ø 3+3,5	kg	"		Chân công trình	25.400	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,7+3; dây viền Ø 3+3,5	kg	"		Chân công trình	25.000	Tỉnh Thái Bình
		Rỗng đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC						
		Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viền Ø 2,7/3,7	kg	TCVN 2053 - 1993		Chân công trình	30.100	Tỉnh Thái Bình
		Dây đan Ø 2,4/3,4+2,5/3,5; dây viền Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.500	Tỉnh Thái Bình
		Rỗng đá bằng thép mạ kẽm Ø 3mm; dây đan Ø 3,0mm; ô mắt lưới 100x120mm; đan bằng máy xoắn kép 3 chao; Khổ 1,9x11m; trọng lượng 1 con rỗng đá 31,5kg.	m ²	TCVN 10335 - 2014		Chân công trình	37.679	Tỉnh Thái Bình
69	Vật liệu khác	Đất bột sét đóng bao	kg			Chân công trình	645	Tỉnh Thái Bình
70	Vật liệu khác	Đất đắp						Tỉnh Thái Bình
		Đất đắp tại mỏ đất đồi Hang Trăn, xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	m ³		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đức Kiên	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	66.000	Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình
		Đất san lấp	m ³		Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Minh Hằng	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	80.000	Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
71	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát			Công ty CP nhựa Hoa Sen			
		D21 dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009	"	Chân công trình	6.300	Tỉnh Thái Bình
		D27 dày 1,0mm	m	"	"	Chân công trình	7.800	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		D34 dày 1,0mm	m	"	"	Chân công trình	10.100	Tỉnh Thái Bình
		D42 dày 1,2mm	m	"	"	Chân công trình	15.100	Tỉnh Thái Bình
		D48 dày 1,4mm	m	"	"	Chân công trình	17.700	Tỉnh Thái Bình
		D60 dày 1,4mm	m	"	"	Chân công trình	22.900	Tỉnh Thái Bình
		D75 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	32.200	Tỉnh Thái Bình
		D90 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	39.300	Tỉnh Thái Bình
		D110 dày 1,9mm	m	"	"	Chân công trình	59.300	Tỉnh Thái Bình
		D125 dày 2,0mm	m	"	"	Chân công trình	65.600	Tỉnh Thái Bình
		D140 dày 2,2mm	m	"	"	Chân công trình	80.800	Tỉnh Thái Bình
		D160 dày 2,5mm	m	"	"	Chân công trình	104.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống PVC -U Class C0						
		D21 dày 1,2mm	m	ISO 1452-2:2009	"	Chân công trình	7.700	Tỉnh Thái Bình
		D27 dày 1,3mm	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Thái Bình
		D34 dày 1,3mm	m	"	"	Chân công trình	11.800	Tỉnh Thái Bình
		D42 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	16.900	Tỉnh Thái Bình
		D48 dày 1,6mm	m	"	"	Chân công trình	20.800	Tỉnh Thái Bình
		D60 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	27.600	Tỉnh Thái Bình
		D75 dày 1,9mm	m	"	"	Chân công trình	37.600	Tỉnh Thái Bình
		D90 dày 1,8mm	m	"	"	Chân công trình	44.900	Tỉnh Thái Bình
		D110 dày 2,2mm	m	"	"	Chân công trình	67.300	Tỉnh Thái Bình
		D125 dày 2,5mm	m	"	"	Chân công trình	82.600	Tỉnh Thái Bình
		D140 dày 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	102.800	Tỉnh Thái Bình
		D160 dày 3,2mm	m	"	"	Chân công trình	137.300	Tỉnh Thái Bình
		Ống PVC -U Class C1						
		D21 dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009	"	Chân công trình	8.400	Tỉnh Thái Bình
		D27 dày 1,6mm	m	"	"	Chân công trình	11.600	Tỉnh Thái Bình
		D34 dày 1,7mm	m	"	"	Chân công trình	14.500	Tỉnh Thái Bình
		D42 dày 1,7mm	m	"	"	Chân công trình	19.900	Tỉnh Thái Bình
		D48 dày 1,9mm	m	"	"	Chân công trình	23.700	Tỉnh Thái Bình
		D60 dày 1,8mm	m	"	"	Chân công trình	33.500	Tỉnh Thái Bình
		D75 dày 2,2mm	m	"	"	Chân công trình	42.600	Tỉnh Thái Bình
		D90 dày 2,2mm	m	"	"	Chân công trình	52.500	Tỉnh Thái Bình
		D110 dày 2,7mm	m	"	"	Chân công trình	78.400	Tỉnh Thái Bình
		D125 dày 3,1mm	m	"	"	Chân công trình	96.800	Tỉnh Thái Bình
		D140 dày 3,5mm	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Thái Bình
		D160 dày 4,0mm	m	"	"	Chân công trình	160.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống PVC -U Class C2						
		D21 dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009	"	Chân công trình	10.100	Tỉnh Thái Bình
		D27 dày 2,0mm	m	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		D34 dày 2,0mm	m	"	"	Chân công trình	17.700	Tỉnh Thái Bình
		D42 dày 2,0mm	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Thái Bình
		D48 dày 2,3mm	m	"	"	Chân công trình	27.200	Tỉnh Thái Bình
		D60 dày 2,3mm	m	"	"	Chân công trình	39.000	Tỉnh Thái Bình
		D75 dày 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	55.500	Tỉnh Thái Bình
		D90 dày 2,7mm	m	"	"	Chân công trình	60.800	Tỉnh Thái Bình
		D110 dày 3,2mm	m	"	"	Chân công trình	89.200	Tỉnh Thái Bình
		D125 dày 3,7mm	m	"	"	Chân công trình	114.700	Tỉnh Thái Bình
		D140 dày 4,1mm	m	"	"	Chân công trình	142.600	Tỉnh Thái Bình
		D160 dày 4,7mm	m	"	"	Chân công trình	184.700	Tỉnh Thái Bình
		Ống PVC - U Class C3						
		D21 dày 2,4mm	m	ISO 1452-2:2009	"	Chân công trình	11.800	Tỉnh Thái Bình
		D27 dày 3,0mm	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Thái Bình
		D34 dày 2,mm	m	"	"	Chân công trình	20.200	Tỉnh Thái Bình
		D42 dày 2,5mm	m	"	"	Chân công trình	26.600	Tỉnh Thái Bình
		D48 dày 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	33.000	Tỉnh Thái Bình
		D60 dày 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	47.100	Tỉnh Thái Bình
		D75 dày 3,6mm	m	"	"	Chân công trình	68.800	Tỉnh Thái Bình
		D90 dày 3,5mm	m	"	"	Chân công trình	79.800	Tỉnh Thái Bình
		D110 dày 4,2mm	m	"	"	Chân công trình	124.800	Tỉnh Thái Bình
		D125 dày 4,8mm	m	"	"	Chân công trình	145.500	Tỉnh Thái Bình
		D140 dày 5,4mm	m	"	"	Chân công trình	190.700	Tỉnh Thái Bình
		D160 dày 6,2mm	m	"	"	Chân công trình	239.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa PPR						
		D20 PN10 dày 1,9mm	m	DIN 8077:2008-09 DIN 8078:2008-09	"	Chân công trình	17.300	Tỉnh Thái Bình
		D20 PN12.5 dày 2,3mm	m	"	"	Chân công trình	21.300	Tỉnh Thái Bình
		D20 PN16 dày 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	23.700	Tỉnh Thái Bình
		D20 PN20 dày 3,4mm	m	"	"	Chân công trình	26.300	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN10 dày 2,3mm	m	"	"	Chân công trình	27.000	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN12.5 dày 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	38.000	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN16 dày 3,5mm	m	"	"	Chân công trình	43.700	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN20 dày 4,2mm	m	"	"	Chân công trình	46.100	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN10 dày 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	49.200	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN12.5 dày 3,6mm	m	"	"	Chân công trình	51.000	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN16 dày 4,4mm	m	"	"	Chân công trình	59.100	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN20 dày 5,4mm	m	"	"	Chân công trình	67.900	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN10 dày 3,7mm	m	"	"	Chân công trình	66.000	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN12.5 dày 4,5mm	m	"	"	Chân công trình	77.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		D40 PN16 dày 5,5mm	m	"	"	Chân công trình	80.000	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN20 dày 6,7mm	m	"	"	Chân công trình	105.000	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN10 dày 4,6mm	m	"	"	Chân công trình	96.700	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN12.5 dày 5,6mm	m	"	"	Chân công trình	123.000	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN16 dày 6,9mm	m	"	"	Chân công trình	127.300	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN20 dày 8,3mm	m	"	"	Chân công trình	163.200	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN10 dày 5,8mm	m	"	"	Chân công trình	153.700	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN12.5 dày 7,1mm	m	"	"	Chân công trình	193.000	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN16 dày 8,6mm	m	"	"	Chân công trình	200.000	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN20 dày 10,5mm	m	"	"	Chân công trình	257.300	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN10 dày 6,8mm	m	"	"	Chân công trình	213.700	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN12.5 dày 8,4mm	m	"	"	Chân công trình	221.180	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN16 dày 10,3mm	m	"	"	Chân công trình	272.800	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN20 dày 12,5mm	m	"	"	Chân công trình	356.400	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN10 dày 8,2mm	m	"	"	Chân công trình	311.900	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN12.5 dày 10,1mm	m	"	"	Chân công trình	317.270	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN16 dày 12,3mm	m	"	"	Chân công trình	381.900	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN20 dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	532.800	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN10 dày 10,0mm	m	"	"	Chân công trình	499.100	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN12.5 dày 12,3mm	m	"	"	Chân công trình	542.000	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN16 dày 15,1mm	m	"	"	Chân công trình	581.900	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN20 dày 18,3mm	m	"	"	Chân công trình	750.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE - PE 100						
		D20 PN16	m	TCVN 7305-2:2008 ISO 4427-2:2007	"	Chân công trình	7.730	Tỉnh Thái Bình
		D20 PN20	m	"	"	Chân công trình	9.090	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	9.820	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN16	m	"	"	Chân công trình	11.730	Tỉnh Thái Bình
		D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	13.730	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	13.180	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	16.090	Tỉnh Thái Bình
		D32 PN16	m	"	"	Chân công trình	18.820	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN8	m	"	"	Chân công trình	16.640	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	20.090	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	24.270	Tỉnh Thái Bình
		D40 PN16	m	"	"	Chân công trình	29.180	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN6	m	"	"	Chân công trình	21.300	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN8	m	"	"	Chân công trình	25.820	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	30.820	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		D50 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	37.090	Tỉnh Thái Bình
		D50 PN16	m	"	"	Chân công trình	45.270	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN6	m	"	"	Chân công trình	33.800	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN8	m	"	"	Chân công trình	40.090	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	49.270	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	59.730	Tỉnh Thái Bình
		D63 PN16	m	"	"	Chân công trình	71.180	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN6	m	"	"	Chân công trình	46.000	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN8	m	"	"	Chân công trình	57.000	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	70.270	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	84.730	Tỉnh Thái Bình
		D75 PN16	m	"	"	Chân công trình	101.090	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN6	m	"	"	Chân công trình	66.900	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN8	m	"	"	Chân công trình	90.000	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	99.730	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	120.550	Tỉnh Thái Bình
		D90 PN16	m	"	"	Chân công trình	144.730	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN6	m	"	"	Chân công trình	97.270	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN8	m	"	"	Chân công trình	120.820	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	151.090	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	180.550	Tỉnh Thái Bình
		D110 PN16	m	"	"	Chân công trình	218.000	Tỉnh Thái Bình
		D125 PN6	m	"	"	Chân công trình	125.820	Tỉnh Thái Bình
		D125 PN8	m	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Thái Bình
		D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	190.730	Tỉnh Thái Bình
		D140 PN6	m	"	"	Chân công trình	157.910	Tỉnh Thái Bình
		D140 PN8	m	"	"	Chân công trình	194.270	Tỉnh Thái Bình
		D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	238.090	Tỉnh Thái Bình
		D160 PN6	m	"	"	Chân công trình	206.910	Tỉnh Thái Bình
		D160 PN8	m	"	"	Chân công trình	255.090	Tỉnh Thái Bình
		D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	312.910	Tỉnh Thái Bình
		D160 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	376.270	Tỉnh Thái Bình
		D180 PN6	m	"	"	Chân công trình	258.550	Tỉnh Thái Bình
		D180 PN8	m	"	"	Chân công trình	321.180	Tỉnh Thái Bình
		D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	393.910	Tỉnh Thái Bình
		D200 PN6	m	"	"	Chân công trình	321.090	Tỉnh Thái Bình
		D200 PN8	m	"	"	Chân công trình	400.090	Tỉnh Thái Bình
		D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	493.640	Tỉnh Thái Bình
		D225 PN6	m	"	"	Chân công trình	402.820	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		D225 PN8	m	"	"	Chân công trình	503.820	Tỉnh Thái Bình
		D225 PN10	m	"	"	Chân công trình	606.730	Tỉnh Thái Bình
		D250 PN6	m	"	"	Chân công trình	499.000	Tỉnh Thái Bình
		D250 PN8	m	"	"	Chân công trình	614.820	Tỉnh Thái Bình
		D250 PN10	m	"	"	Chân công trình	751.730	Tỉnh Thái Bình
		D280 PN6	m	"	"	Chân công trình	618.820	Tỉnh Thái Bình
		D280 PN8	m	"	"	Chân công trình	784.270	Tỉnh Thái Bình
		D280 PN10	m	"	"	Chân công trình	936.640	Tỉnh Thái Bình
		D315 PN4	m	"	"	Chân công trình	502.800	Tỉnh Thái Bình
		D315 PN6	m	"	"	Chân công trình	789.090	Tỉnh Thái Bình
		D315 PN8	m	"	"	Chân công trình	982.450	Tỉnh Thái Bình
		D315 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.192.730	Tỉnh Thái Bình
		D355 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.002.270	Tỉnh Thái Bình
		D355 PN8	m	"	"	Chân công trình	1.235.450	Tỉnh Thái Bình
		D355 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.515.730	Tỉnh Thái Bình
		D400 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.264.450	Tỉnh Thái Bình
		D400 PN8	m	"	"	Chân công trình	1.584.360	Tỉnh Thái Bình
		D400 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.926.000	Tỉnh Thái Bình
		D450 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.615.910	Tỉnh Thái Bình
		D450 PN8	m	"	"	Chân công trình	1.988.730	Tỉnh Thái Bình
		D450 PN12.5	m	"	"	Chân công trình	2.941.360	Tỉnh Thái Bình
		D500 PN6	m	"	"	Chân công trình	1.967.910	Tỉnh Thái Bình
		D500 PN8	m	"	"	Chân công trình	2.467.090	Tỉnh Thái Bình
		D500 PN10	m	"	"	Chân công trình	3.026.450	Tỉnh Thái Bình
		D560 PN6	m	"	"	Chân công trình	2.702.730	Tỉnh Thái Bình
		D560 PN8	m	"	"	Chân công trình	3.332.730	Tỉnh Thái Bình
		D560 PN10	m	"	"	Chân công trình	4.091.820	Tỉnh Thái Bình
		D630 PN6	m	"	"	Chân công trình	3.424.550	Tỉnh Thái Bình
		D630 PN8	m	"	"	Chân công trình	4.210.910	Tỉnh Thái Bình
		D630 PN10	m	"	"	Chân công trình	5.182.730	Tỉnh Thái Bình
72	Vật tư ngành nước	ống nhựa UPVC thoát			Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong			
		Φ21 dày 1,0mm	m	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	6.300	Tỉnh Thái Bình
		Φ27 dày 1,0mm	m	"	"	Chân công trình	7.800	Tỉnh Thái Bình
		Φ34 dày 1,0mm	m	"	"	Chân công trình	10.100	Tỉnh Thái Bình
		Φ42 dày 1,2mm	m	"	"	Chân công trình	15.100	Tỉnh Thái Bình
		Φ48 dày 1,4mm	m	"	"	Chân công trình	17.700	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ60 dày 1,4mm	m	"	"	Chân công trình	23.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	32.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dày 1,5mm	m	"	"	Chân công trình	39.300	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 dày 1,9mm	m	"	"	Chân công trình	59.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dày 2,0mm	m	"	"	Chân công trình	65.600	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dày 2,2mm	m	"	"	Chân công trình	80.800	Tỉnh Thái Bình
		Φ160 dày 2,5mm	m	"	"	Chân công trình	104.900	Tỉnh Thái Bình
		Φ180 dày 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	131.800	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dày 3,2mm	m	"	"	Chân công trình	196.700	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE-PE80-PN8						
		Φ32 dày 2,0mm	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	13.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ40 dày 2,4mm	m	"	"	Chân công trình	20.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ50 dày 3,0mm	m	"	"	Chân công trình	31.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ63 dày 3,8mm	m	"	"	Chân công trình	49.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dày 4,5mm	m	"	"	Chân công trình	70.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dày 5,4mm	m	"	"	Chân công trình	101.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 dày 6,6mm	m	"	"	Chân công trình	148.182	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dày 7,4mm	m	"	"	Chân công trình	189.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dày 8,3mm	m	"	"	Chân công trình	237.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ160 dày 9,5mm	m	"	"	Chân công trình	309.727	Tỉnh Thái Bình
		KT: 390x170x130mm M100	m	"	"	Chân công trình	392.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dày 11,9mm	m	"	"	Chân công trình	488.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ225 dày 13,4mm	m	"	"	Chân công trình	616.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ250 dày 14,8mm	m	"	"	Chân công trình	757.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ280 dày 16,6mm	m	"	"	Chân công trình	950.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ315 dày 18,7mm	m	"	"	Chân công trình	1.203.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ400 dày 23,7mm	m	"	"	Chân công trình	1.937.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ450 dày 26,7mm	m	"	"	Chân công trình	2.436.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ500 dày 29,7mm	m	"	"	Chân công trình	3.027.091	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE-PE100-PN12,5						
		Φ25 dày 2,0 mm	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	9.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ32 dày 2,4mm	m	"	"	Chân công trình	16.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ40 dày 3,0mm	m	"	"	Chân công trình	24.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ50 dày 3,7mm	m	"	"	Chân công trình	37.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ63 dày 4,7mm	m	"	"	Chân công trình	59.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dày 5,6mm	m	"	"	Chân công trình	101.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dày 6,7mm	m	"	"	Chân công trình	120.545	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ110 dây 8,1mm	m	"	"	Chân công trình	180.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dây 9,2mm	m	"	"	Chân công trình	232.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dây 10,3mm	m	"	"	Chân công trình	288.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ160 dây 11,8mm	m	"	"	Chân công trình	376.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ180 dây 13,3mm	m	"	"	Chân công trình	479.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dây 14,7mm	m	"	"	Chân công trình	587.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ250 dây 18,4mm	m	"	"	Chân công trình	923.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ280 dây 20,6mm	m	"	"	Chân công trình	1.158.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ315 dây 23,2mm	m	"	"	Chân công trình	1.448.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ400 dây 29,4mm	m	"	"	Chân công trình	2.326.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ450 dây 33,1mm	m	"	"	Chân công trình	2.941.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ500 dây 36,8mm	m	"	"	Chân công trình	3.660.545	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa PPR PN10						
		Φ20 dây 2,3mm	m	DIN16962	"	Chân công trình	22.182	Tỉnh Thái Bình
		Φ25 dây 2,8mm	m	"	"	Chân công trình	39.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ32 dây 2,9mm	m	"	"	Chân công trình	51.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ40 dây 3,7mm	m	"	"	Chân công trình	61.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ50 dây 4,6mm	m	"	"	Chân công trình	101.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ63 dây 5,8mm	m	"	"	Chân công trình	160.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dây 6,8mm	m	"	"	Chân công trình	223.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dây 8,2mm	m	"	"	Chân công trình	325.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 dây 10,0mm	m	"	"	Chân công trình	521.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dây 11,4mm	m	"	"	Chân công trình	646.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dây 12,7mm	m	"	"	Chân công trình	797.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ160 dây 14,6mm	m	"	"	Chân công trình	1.087.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ180 dây 16,4mm	m	"	"	Chân công trình	1.713.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dây 18,2mm	m	"	"	Chân công trình	2.079.545	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa PPR-PN16						
		Φ20 dây 2,8mm	m	DIN16962	"	Chân công trình	24.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ25 dây 3,5mm	m	"	"	Chân công trình	45.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ32 dây 4,4mm	m	"	"	Chân công trình	61.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ40 dây 5,5mm	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ50 dây 6,9mm	m	"	"	Chân công trình	133.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ63 dây 8,6mm	m	"	"	Chân công trình	209.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dây 10,3mm	m	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dây 12,3mm	m	"	"	Chân công trình	399.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 dây 15,1mm	m	"	"	Chân công trình	608.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dây 17,1mm	m	"	"	Chân công trình	788.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dây 19,2mm	m	"	"	Chân công trình	959.545	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ160 dày 21,9mm	m	"	"	Chân công trình	1.330.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ180 dày 24,5mm	m	"	"	Chân công trình	2.382.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dày 27,4mm	m	"	"	Chân công trình	2.946.909	Tỉnh Thái Bình
		ống nhựa PPR PN20			"			
		Φ20 dày 3,4mm	m	DIN16962	"	Chân công trình	27.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ25 dày 4,2mm	m	"	"	Chân công trình	48.182	Tỉnh Thái Bình
		Φ32 dày 5,4mm	m	"	"	Chân công trình	70.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ40 dày 6,7mm	m	"	"	Chân công trình	109.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ50 dày 8,3mm	m	"	"	Chân công trình	170.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ63 dày 10,5mm	m	"	"	Chân công trình	268.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 dày 12,5mm	m	"	"	Chân công trình	372.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 dày 15,0mm	m	"	"	Chân công trình	556.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 dày 18,3mm	m	"	"	Chân công trình	783.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 dày 20,8mm	m	"	"	Chân công trình	1.054.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ140 dày 23,3mm	m	"	"	Chân công trình	1.339.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ160 dày 26,6mm	m	"	"	Chân công trình	1.781.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ180 dày 29,0mm	m	"	"	Chân công trình	2.800.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ200 dày 33,2mm	m	"	"	Chân công trình	3.448.545	Tỉnh Thái Bình
		Phụ tùng ống nhựa UPVC						
		Đầu nối thẳng phun			"			
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Thái Bình
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.700	Tỉnh Thái Bình
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.900	Tỉnh Thái Bình
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Thái Bình
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	10.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	32.100	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.500	Tỉnh Thái Bình
		Φ125 PN10	cái	"	"	Chân công trình	68.100	Tỉnh Thái Bình
		Đầu nối ren trong						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Thái Bình
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Thái Bình
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Thái Bình
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Thái Bình
		48/1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Thái Bình
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.900	Tỉnh Thái Bình
		75x2.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	16.200	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đầu nối ren ngoài						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Thái Bình
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Thái Bình
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Thái Bình
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Thái Bình
		48x1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Thái Bình
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Thái Bình
		90x3 PN10	cái	"	"	Chân công trình	23.100	Tỉnh Thái Bình
		Nối góc 45 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.800	Tỉnh Thái Bình
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.700	Tỉnh Thái Bình
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.100	Tỉnh Thái Bình
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	6.500	Tỉnh Thái Bình
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	14.900	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	24.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	33.500	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	62.900	Tỉnh Thái Bình
		Nối góc 90 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Thái Bình
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.400	Tỉnh Thái Bình
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	17.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	40.200	Tỉnh Thái Bình
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.100	Tỉnh Thái Bình
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	72.900	Tỉnh Thái Bình
		Phụ tùng ống nhựa HDPE ép phun						
		Đầu nối thẳng PE			"			
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	25.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	33.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	49.182	Tỉnh Thái Bình
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	63.982	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	84.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	134.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	235.364	Tỉnh Thái Bình
		Nối góc 90 độ PE						
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	21.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	30.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	35.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	69.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	111.455	Tỉnh Thái Bình
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	133.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	211.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	395.364	Tỉnh Thái Bình
		Phụ tùng ống PPR						
		Đầu nối thẳng						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	2.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	4.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.182	Tỉnh Thái Bình
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	43.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	73.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	124.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ 110 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	201.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ 125 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	386.818	Tỉnh Thái Bình
		Φ 140 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	552.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ 160 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	773.636	Tỉnh Thái Bình
		Φ 200 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	1.374.909	Tỉnh Thái Bình
		Nối góc 45 độ						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	4.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	11.091	Tỉnh Thái Bình
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	41.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	95.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	147.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	175.727	Tỉnh Thái Bình

RNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ 110 - PN20 <i>Nối góc 90 độ</i>	cái	"	"	Chân công trình	306.000	Tỉnh Thái Bình
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	5.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Thái Bình
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	20.909	Tỉnh Thái Bình
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	36.727	Tỉnh Thái Bình
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	112.273	Tỉnh Thái Bình
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	146.545	Tỉnh Thái Bình
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	226.091	Tỉnh Thái Bình
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE			Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng			
		Loại D32/25	m	ISO 9001-2015	"	Chân công trình	12.745	Tỉnh Thái Bình
		Loại D40/30	m	"	"	Chân công trình	14.712	Tỉnh Thái Bình
		Loại D50/40	m	"	"	Chân công trình	21.311	Tỉnh Thái Bình
		Loại D65/50	m	"	"	Chân công trình	29.005	Tỉnh Thái Bình
		Loại 85/65	m	"	"	Chân công trình	42.130	Tỉnh Thái Bình
		Loại 90/72	m	"	"	Chân công trình	52.001	Tỉnh Thái Bình
		Loại 105/82	m	"	"	Chân công trình	54.921	Tỉnh Thái Bình
		Loại 110/90	m	"	"	Chân công trình	63.124	Tỉnh Thái Bình
		Loại 130/100	m	"	"	Chân công trình	77.715	Tỉnh Thái Bình
		Loại 160/125	m	"	"	Chân công trình	120.811	Tỉnh Thái Bình
		Loại 195/150	m	"	"	Chân công trình	165.422	Tỉnh Thái Bình
		Loại 230/175	m	"	"	Chân công trình	246.937	Tỉnh Thái Bình
		Loại 260/200	m	"	"	Chân công trình	295.266	Tỉnh Thái Bình
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE WFP (m)			Công ty CP Winco Việt Nam			
		Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	"	Chân công trình	12.800	Tỉnh Thái Bình
		Ø 40/30	m	"	"	Chân công trình	14.900	Tỉnh Thái Bình
		Ø 50/40	m	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Thái Bình
		Ø 65/50	m	"	"	Chân công trình	29.300	Tỉnh Thái Bình
		Ø 85/65	m	"	"	Chân công trình	42.500	Tỉnh Thái Bình
		Ø 90/72	m	"	"	Chân công trình	52.400	Tỉnh Thái Bình
		Ø 105/82	m	"	"	Chân công trình	55.300	Tỉnh Thái Bình
		Ø 110/90	m	"	"	Chân công trình	63.600	Tỉnh Thái Bình
		Ø 130/100	m	"	"	Chân công trình	78.100	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ø 160/125	m	"	"	Chân công trình	121.400	Tỉnh Thái Bình
		Ø 195/150	m	"	"	Chân công trình	165.800	Tỉnh Thái Bình
		Ø 230/175	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Thái Bình
		Ø 260/200	m	"	"	Chân công trình	295.500	Tỉnh Thái Bình
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE - D25/32	m	ISO 14001:2015 KSC 8455:2005	Công ty CP Visuco	Chân công trình	12.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D30/40	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D40/50	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D50/65	m	"	"	Chân công trình	29.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D65/85	m	"	"	Chân công trình	42.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D72/90	m	"	"	Chân công trình	51.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D80/105	m	"	"	Chân công trình	55.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D90/112	m	"	"	Chân công trình	65.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D100/130	m	"	"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D125/160	m	"	"	Chân công trình	121.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D150/195	m	"	"	Chân công trình	165.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D175/230	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE - D200/260	m	"	"	Chân công trình	290.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015	"	Chân công trình	229.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	"	"	Chân công trình	299.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	"	"	Chân công trình	339.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	"	"	Chân công trình	596.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	"	"	Chân công trình	610.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	"	"	Chân công trình	905.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	"	"	Chân công trình	835.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.105.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.110.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.375.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.258.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.825.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	"	"	Chân công trình	2.290.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D150	m	TCVN 6145:2007	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D200	m	"	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D250	m	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D300	m	"	"	Chân công trình	670.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D350	m	"	"	Chân công trình	850.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D400	m	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D450	m	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D500	m	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Đai nối đồng bộ D600	m	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Thái Bình
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100			Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	7.650	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	11.610	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	13.590	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	18.630	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	22.410	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	28.890	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	34.290	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	44.820	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	53.010	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	39.690	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	70.470	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	84.420	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	100.080	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	143.280	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	171.720	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	215.820	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	259.920	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	279.180	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	333.180	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	346.140	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	416.340	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	457.740	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	575.820	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	690.480	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	720.450	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	880.830	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.062.450	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.095.840	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.373.400	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.738.440	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.091.600	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.206.980	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.812.590	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.377.880	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.559.950	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.412.970	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	5.288.670	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.972.400	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	7.095.600	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	9.626.400	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80						
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	180.720	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	214.110	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	230.580	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	278.640	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	287.460	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	343.710	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	451.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	476.820	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	573.030	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	706.950	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.105.740	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	760.770	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.385.730	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.438.560	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.197.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.541.340	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.322.090	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.646.260	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	4.385.520	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	4.050.900	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.043.492	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	6.562.080	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	7.095.600	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.520.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.951.500	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						
		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	7.623	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	8.316	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	9.999	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	9.702	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	11.385	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	12.672	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	14.355	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	17.523	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	19.899	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	22.374	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	26.334	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	32.571	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	27.027	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	32.670	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	46.728	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	58.608	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	68.112	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	85.635	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	103.356	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	149.391	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	98.010	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	121.770	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	147.114	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	147.906	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	182.556	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	221.265	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	181.467	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	222.453	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	272.844	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	231.165	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	284.328	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	348.975	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	300.069	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	368.379	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	453.024	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	377.685	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	467.874	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	469.161	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	578.259	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	593.802	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	733.986	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	754.281	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	934.164	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	976.536	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.232.055	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.419.660	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.464.210	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.864.269	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.478.169	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.908.720	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	1.312.047	Tỉnh Thái Bình
		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.564.497	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR						
		Ống PPR D25 PN10	m	"	"	Chân công trình	39.240	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	50.850	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	68.220	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	99.990	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	158.940	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	221.040	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	322.560	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	516.330	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống PPR D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	639.540	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	789.120	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.076.850	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.696.680	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.058.750	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	47.700	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	70.200	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	108.630	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	168.840	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	266.130	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	368.640	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	551.160	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	775.890	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.044.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.326.150	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.763.460	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D180 PN20	m	"	"	Chân công trình	2.772.630	Tỉnh Thái Bình
		Ống PPR D200 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.414.060	Tỉnh Thái Bình
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp						
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	"	Chân công trình	105.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	"	Chân công trình	188.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	"	Chân công trình	278.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	"	Chân công trình	656.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	"	"	Chân công trình	992.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.358.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	"	Chân công trình	122.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	"	Chân công trình	218.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	"	Chân công trình	322.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	"	Chân công trình	758.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	"	Chân công trình	1.036.000	Tỉnh Thái Bình
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	"	Chân công trình	2.015.000	Tỉnh Thái Bình
77	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố			Công ty CP Slighting Việt Nam			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1 :2014; TCVN 7722- 2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	"	Chân công trình	5.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.895.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.930.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	5.538.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.022.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	10.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.150.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.653.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	11.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.150.000	Tỉnh Thái Bình

Đm

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	"	Chân công trình	9.298.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	"	Chân công trình	10.586.300	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.972.500	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	"	Chân công trình	22.150.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.700.500	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.537.200	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.872.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.073.200	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.122.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.580.632	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.055.195	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.271.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.797.419	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.938.710	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.706.451	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép Bát giác Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.822.580	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn						
		Cần đèn CD-01 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.536.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	"	"	Chân công trình	3.850.000	Tỉnh Thái Bình

du

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cần đèn CK-01 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.820.400	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.914.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần cánh buồm CK15		"	"	Chân công trình	4.320.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	19.129.806	Tỉnh Thái Bình
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	27.125.549	Tỉnh Thái Bình
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	39.840.000	Tỉnh Thái Bình
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"	"	Chân công trình	3.845.262	Tỉnh Thái Bình
		Cột đèn trang trí sân vườn						
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột đế gang thân nhôm C06 cao 3,2m	Cái	"	"	Chân công trình	4.874.706	Tỉnh Thái Bình
		Cột đế gang thân gang nhôm C07 cao 3,2m;	Cái	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.339.250	Tỉnh Thái Bình
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.546.480	Tỉnh Thái Bình
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí						
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.423.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH08-4	Bộ	"	"	Chân công trình	1.670.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH09-1	Bộ	"	"	Chân công trình	1.685.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH09-2	Bộ	"	"	Chân công trình	2.866.380	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH11-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH12-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.630.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn trang trí sân vườn không bao gồm bóng						
		Cầu trang trí SV3-D400	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	820.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.615.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.770.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện và phụ kiện cột thép						
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	17.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.310.000	Tỉnh Thái Bình

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x340x340x500	Cột	"	"	Chân công trình	570.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x260x260x500	Cột	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x240x240x500	Cột	"	"	Chân công trình	530.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M24x300x300x675	Cột	"	"	Chân công trình	830.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M24x300x300x750	Cột	"	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cột	"	"	Chân công trình	4.385.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M24x1350x12	Cột	"	"	Chân công trình	5.885.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M30x1750x20	Cột	"	"	Chân công trình	15.260.000	Tỉnh Thái Bình
78	Vật liệu khác	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng			
		Cột bát giác H=6m, T=3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	3.306.106	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=7m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.790.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.354.066	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.982.663	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.452.825	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.935.656	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.625.081	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.251.831	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=10m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.408.519	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=10m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.957.345	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=11m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.951.891	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột bát giác H=6m, T=3mm, Dn=78	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	2.854.220	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=6m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	3.474.075	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=7m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	3.632.643	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=7m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.072.309	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.065.101	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.684.956	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=8m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	5.356.707	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.872.355	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	5.175.075	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=9m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	6.104.859	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=10m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	6.648.105	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác H=10m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	7.285.049	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng cao 2m, vươn 1,5m, tôn dày 3mm						
		Loại PT 01-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	1.912.612	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Loại PT05-D; PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D	Cần	"	"	Chân công trình	3.187.687	Tỉnh Thái Bình
		Loại PT02-D; PT03-D; PT04-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cần	"	"	Chân công trình	2.422.642	Tỉnh Thái Bình
		Loại PT01-K	Cần	"	"	Chân công trình	3.759.278	Tỉnh Thái Bình
		Loại PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT22-K	Cần	"	"	Chân công trình	5.542.610	Tỉnh Thái Bình
		Lọng bắt đèn pha	Cần	"	"	Chân công trình	4.407.994	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông						
		Cột tín hiệu giao thông H=29m tôn dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	3.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H=39m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H=44m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.900.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn W = 4m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	18.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn W = 5m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	20.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn W = 6m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	22.360.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn W = 7m tôn dày 6mm	Cột	"	"	Chân công trình	25.530.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn đôi W = 4m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	22.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn đôi W = 5m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	26.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn đôi W = 6m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	28.660.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vịn đôi W = 7m tôn dày 6mm	Cột	"	"	Chân công trình	33.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ và thiết bị điều khiển						
		Tủ DK chiếu sáng đèn LED thông minh tích hợp thiết bị thu phát tín hiệu, KT 1200*600*350	Tủ		"	Chân công trình	120.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đế chờ NEMA 7P + Shoprting Cap (lắp trên lưng đèn LED)	Cái		"	Chân công trình	900.000	Tỉnh Thái Bình
		Thiết Bị điều khiển Tiết giảm công suất từ xa cho đèn LED (NEMA 7P - Lắp trên lưng đèn LED)	Cái		"	Chân công trình	7.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 18V/120W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	10.523.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/200W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	14.807.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/240W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	18.333.000	Tỉnh Thái Bình
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/300W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	20.987.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 50A	Cái		"	Chân công trình	15.968.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái		"	Chân công trình	23.960.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cao áp chiếu sáng không bao gồm bóng						
		Đèn nắm cây thông (không bóng) (Sơn PU) Chiều cao 06-08m	Cái		"	Chân công trình	1.371.220	Tỉnh Thái Bình
		Đèn nắm Jupiter Sơn 70W (không bóng)	Cái		"	Chân công trình	1.395.450	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	Cái		"	Chân công trình	640.561	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	Cái		"	Chân công trình	682.500	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70	Cái		"	Chân công trình	894.600	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cái		"	Chân công trình	740.250	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cái		"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Thái Bình
		Đế BPL/đui E27	Cái		"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí						
		Chùm đèn CH02-2	Cái	ISO 9001-2015	"	Chân công trình	1.068.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH02-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH04-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.340.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH04-5	Cái	"	"	Chân công trình	3.420.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH06-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH06-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.740.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH08-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.764.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH11-3	Cái	"	"	Chân công trình	2.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH11-4	Cái	"	"	Chân công trình	3.360.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm đèn CH12-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.880.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột đa giác H=14, T=5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	21.721.922	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột đa giác H=14, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	18.235.291	Tỉnh Thái Bình
		Cột đa giác H=17, T=5mm	Cột	"	"	Chân công trình	26.530.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột đa giác H=21, T=5mm	Cột	"	"	Chân công trình	31.080.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn trang trí sân vườn						
		Đèn jupiter sơn 70W	Cái	ISO 9001-2015	"	Chân công trình	1.420.325	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D400 70W	Cái	"	"	Chân công trình	970.640	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D400 40W	Cái	"	"	Chân công trình	953.468	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D400 25W	Cái	"	"	Chân công trình	926.489	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D400 20W	Cái	"	"	Chân công trình	910.648	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D400	Cái	"	"	Chân công trình	801.641	Tỉnh Thái Bình
		Đèn cầu D300	Cái	"	"	Chân công trình	475.163	Tỉnh Thái Bình
		Cầu trong tháp sơn D400	Cái	"	"	Chân công trình	1.108.640	Tỉnh Thái Bình
		Đèn nấm bách tán 0,8m	Cái	"	"	Chân công trình	1.523.600	Tỉnh Thái Bình
		Đèn nấm cây thông 0,6m	Cái	"	"	Chân công trình	1.324.560	Tỉnh Thái Bình
		Đèn nấm Comet 140cm	Cái	"	"	Chân công trình	1.765.429	Tỉnh Thái Bình
		Phụ kiện chiếu sáng						
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x340x340x500	Cái	"	"	Chân công trình	588.100	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x260x260x500	Cái	"	"	Chân công trình	523.950	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x240x240x525	Cái	"	"	Chân công trình	540.800	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M24x300x300x675	Cái	"	"	Chân công trình	710.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	"	"	Chân công trình	3.102.375	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M24x1500x12	Cái	"	"	Chân công trình	5.568.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	"	"	Chân công trình	4.892.375	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M30x1500x12	Cái	"	"	Chân công trình	7.668.000	Tỉnh Thái Bình
		Giá đỡ tủ điện dùng lập là 30x3	Cái	"	"	Chân công trình	521.640	Tỉnh Thái Bình
		Đế gang DC01 cao 1,38m sơn PU + Thân cột thép cao 8m ngọn D78-35mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	8.590.674	Tỉnh Thái Bình
		Đế gang DC01 cao 1,38m sơn PU + Thân cột thép cao 11m ngọn D78-40 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	11.022.966	Tỉnh Thái Bình
		Đế gang DC05 cao 1,58m sơn PU + Thân cột thép cao 9m ngọn D78-35 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	9.338.262	Tỉnh Thái Bình
		Đế gang DP05 cao 1,58m sơn PU + Thân cột thép cao 10m ngọn D78-40 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	10.334.606	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (Sơn PU)	Cột	"	"	Chân công trình	7.628.853	Tỉnh Thái Bình
		Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) (Sơn PU)	Cột	"	"	Chân công trình	4.222.342	Tỉnh Thái Bình
		Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	3.882.690	Tỉnh Thái Bình
		Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	2.414.194	Tỉnh Thái Bình
		Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	2.747.186	Tỉnh Thái Bình
		Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	3.080.179	Tỉnh Thái Bình
		Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	4.312.250	Tỉnh Thái Bình
		Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	4.549.622	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED đường phố						
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) TCVN 7722-1-2017	"	Chân công trình	6.151.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED NEPTUNE công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	7.525.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED NEPTUNE công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.475.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160W-200W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	10.353.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED TRIANGLE công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED TRIANGLE công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	9.353.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn LED TRIANGLE công suất 160W-200 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED TRIANGLE công suất 210W-250 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	12.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.655.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	9.355.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	11.630.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 160W-200 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	13.592.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 210W-250 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	14.875.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 705 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.312.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 705 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.278.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 705 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.878.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 705 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.730.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 870 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.263.500	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 870 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.062.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 870 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.660.100	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 870 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.552.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 801 công suất 60W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.195.200	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 801 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.965.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 801 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	8.570.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 801 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	9.265.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 804 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	5.970.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 804 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 804 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.165.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 888 công suất 50W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.199.200	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 888 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.699.200	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 888 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.130.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 888 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.930.600	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 820 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	5.862.600	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 820 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.566.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 820 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.060.100	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 820 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	7.852.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 847 công suất 30W-40W	Cái	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 847 công suất 50W-60W	Cái	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Thái Bình



Handwritten signature/initials

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn LED STAR 847 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	3.591.040	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 847 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	4.336.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn LED STAR 847 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	5.653.400	Tỉnh Thái Bình
79	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			
		Đèn Led EPSILON-100W	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	"	Chân công trình	3.286.340	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	3.223.660	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.608.100	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	3.774.145	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.135.870	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.721.465	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.982.220	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-40W	Cái	"	"	Chân công trình	902.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.015.036	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-60W	Cái	"	"	Chân công trình	1.518.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-75W	Cái	"	"	Chân công trình	1.540.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-90W	Cái	"	"	Chân công trình	1.595.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-99W	Cái	"	"	Chân công trình	1.628.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái	"	"	Chân công trình	1.641.970	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-120W	Cái	"	"	Chân công trình	1.936.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.510.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.239.050	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-150W	Cái	"	"	Chân công trình	4.595.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.239.050	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	6.260.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.859.700	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED LAMDA-100W	Cái	"	"	Chân công trình	5.043.720	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.817.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-70W	Cái	"	"	Chân công trình	1.980.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-75W	Cái	"	"	Chân công trình	2.084.500	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-90W	Cái	"	"	Chân công trình	2.121.900	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái	"	"	Chân công trình	2.177.065	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.585.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-110W	Cái	"	"	Chân công trình	2.664.145	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.708.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-120W	Cái	"	"	Chân công trình	2.774.145	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.258.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-150W	Cái	"	"	Chân công trình	3.235.870	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.721.465	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.797.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.872.220	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-200W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.982.220	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	8.200.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PI-250W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	6.253.522	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.018.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.070.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.235.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.881.200	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	8.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.990.000	Tỉnh Thái Bình
		Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.100.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố						
		Đèn pha LED MB02-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014, ISO 9001:2015)	"	Chân công trình	2.297.800	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	"	"	Chân công trình	3.795.200	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	"	"	Chân công trình	4.155.400	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	"	"	Chân công trình	5.995.400	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED MB02-600w	Cái	"	"	Chân công trình	7.952.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED MB02-1000w	Cái	"	"	Chân công trình	14.167.800	Tỉnh Thái Bình
		Khung móng						
		M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	Cái	TCCS01:2018/CSMB	"	Chân công trình	300.564	Tỉnh Thái Bình
		M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	Cái	"	"	Chân công trình	343.700	Tỉnh Thái Bình
		M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	"	"	Chân công trình	499.549	Tỉnh Thái Bình
		Cột đèn sân vườn trang trí						
		Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.178.760	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH04 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.524.600	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH06 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	834.900	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Chùm CH11 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.320	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH07 (4+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.320	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH12	Cái	"	"	Chân công trình	1.593.900	Tỉnh Thái Bình
		Cột DC06	Cái	"	"	Chân công trình	4.147.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột BANIAN	Cái	"	"	Chân công trình	3.534.410	Tỉnh Thái Bình
		Cột NOUVO	Cái	"	"	Chân công trình	4.689.355	Tỉnh Thái Bình
		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	"	"	Chân công trình	3.645.730	Tỉnh Thái Bình
		Đế DC05	Cái	"	"	Chân công trình	6.794.876	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78						
		MB01-D	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.157.970	Tỉnh Thái Bình
		MB01-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.595.990	Tỉnh Thái Bình
		MB02-D	Cái	"	"	Chân công trình	961.950	Tỉnh Thái Bình
		MB02-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.340.680	Tỉnh Thái Bình
		MB06-D	Cái	"	"	Chân công trình	686.070	Tỉnh Thái Bình
		MB06-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.013.980	Tỉnh Thái Bình
		MB03-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.157.970	Tỉnh Thái Bình
		MB03-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.595.990	Tỉnh Thái Bình
		MB04-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.378.377	Tỉnh Thái Bình
		MB04-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.617.924	Tỉnh Thái Bình
		Cột đèn chiếu sáng - Liên cần						
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.500.386	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	2.897.799	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.262.094	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.328.329	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.156.272	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.858.213	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.735.831	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.404.654	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.033.890	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.365.067	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.043.981	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.255.789	Tỉnh Thái Bình
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78						
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.268.563	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.046.828	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.543.594	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.591.536	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.653.037	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.199.479	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.000.544	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.598.743	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.772.570	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.617.071	Tỉnh Thái Bình
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	9.179.302	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang						
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Thái Bình
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Thái Bình

ĐNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 TT 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.030.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT1050x745x80 (mm) TT 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.230.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.980.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Thái Bình
80	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W, góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-665μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vi IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-665μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vi IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-670μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	9.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 454-668μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.700.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 463-665μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-575μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Thái Bình

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp < 7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631µm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J	bộ	"	"	Chân công trình	15.460.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000giờ, công suất tiêu thụ thấp <5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J	bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	16.300.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	12.600.000	Tỉnh Thái Bình

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn trang trí LED 100W bắt trên thân cột: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cầu vòng, chịu nhiệt độ cao; chip LED Philips; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66	chiếc	"	"	Chân công trình	4.575.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả năng kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	145.000.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥ 22 ; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	"	Chân công trình	70.000.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổ áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A LS, 06 MCB 1P 30A LS, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	23.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A LS; 03 MCB 1P 32A LS, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu composite, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Thái Bình
		Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Thái Bình
		Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	5.640.000	Tỉnh Thái Bình
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	6.400.000	Tỉnh Thái Bình
		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	ASTM D4138-94	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Thái Bình
		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	ASTM A123/A123M-17	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Thái Bình
81	Vật liệu khác	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			Công ty CP Winco Việt Nam			
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m, d = 3mm	Cột	BS5649.TR7 BS729.ASTM	"	Chân công trình	2.724.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m, d = 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.167.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m, d = 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m, d = 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.310.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m, d = 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.950.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m, d = 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m, d = 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m, d = 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.280.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn, D150/78 H= 6m, d = 3mm	Cột	BS5649.TR7 BS729.ASTM	"	Chân công trình	3.130.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn, D160/78 H= 7m, d = 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.010.000	Tỉnh Thái Bình



ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột thép bát giác, tròn côn, D171/78 H= 8m, d = 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.870.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn, D182/78 H= 9m, d = 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.700.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn, D192/78 H= 10m, d = 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.511.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột thép bát giác, tròn côn, D202/78 H= 11m, d = 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.330.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		CD-01/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	BS5649.TR7; S729.ASTM; A 123	"	Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Thái Bình
		CK-01/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Thái Bình
		CD-04/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.570.000	Tỉnh Thái Bình
		CK-04/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.280.000	Tỉnh Thái Bình
		CD-05/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.480.000	Tỉnh Thái Bình
		CK-05/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Thái Bình
		CD-06/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.030.000	Tỉnh Thái Bình
		CK-06/H=2m,d=3mm, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm; cao 1380mm; vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm; mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm; cao 1800mm; vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm; mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	"	"	Chân công trình	2.035.000	Tỉnh Thái Bình
		Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm; cao 2000mm; vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm; mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Thái Bình
		Chụp BTLT D220x450x3ly; cần đèn đơn D60x3ly cao 2000mm vưon 1500mm; mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột đèn trang trí sân vườn						
		Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS5135 AWS D1.1	"	Chân công trình	4.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	"	"	Chân công trình	5.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	"	"	Chân công trình	8.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	"	"	Chân công trình	4.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	"	"	Chân công trình	4.700.000	Tỉnh Thái Bình

Đur

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Thái Bình
		<i>Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng</i>						
		H=14m, D=130mm, d=5mm	Cái	BS5649.TR7 BS729.ASTM; A 123	"	Chân công trình	19.040.000	Tỉnh Thái Bình
		H=17m, D=150mm, d=5mm	Cái	"	"	Chân công trình	26.230.000	Tỉnh Thái Bình
		H=20m, D=180mm, d=5mm	Cái	"	"	Chân công trình	37.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	"	"	Chân công trình	3.700.000	Tỉnh Thái Bình
		<i>Chùm tay cột đèn sân vườn</i>						
		Chùm CH02-4	Cái	BS5135 AWS D1.1	"	Chân công trình	1.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH02-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH04-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH04-5	Cái	"	"	Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH06-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH06-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH08-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH08-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH09-1	Cái	"	"	Chân công trình	1.750.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH09-2	Cái	"	"	Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH11-2	Cái	"	"	Chân công trình	1.042.320	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH11-3	Cái	"	"	Chân công trình	1.696.800	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH11-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.048.280	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH11-5	Cái	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Thái Bình
		Chùm CH12-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.050.000	Tỉnh Thái Bình
		<i>Đèn LED đường phố</i>						
		A-WIN công suất 30w-45w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018	"	Chân công trình	5.528.000	Tỉnh Thái Bình
		A-WIN công suất 50w-75w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.645.000	Tỉnh Thái Bình
		A-WIN công suất 80w-95w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.848.000	Tỉnh Thái Bình
		A-WIN công suất 100w-115w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.030.000	Tỉnh Thái Bình
		A-WIN công suất 120w-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	10.800.000	Tỉnh Thái Bình
		B-WIN công suất 30w-45w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.050.000	Tỉnh Thái Bình
		B-WIN công suất 50w-75w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.120.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		B-WIN công suất 80w-95w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.140.000	Tỉnh Thái Bình
		B-WIN công suất 100w-115w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.350.000	Tỉnh Thái Bình
		B-WIN công suất 120w-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	11.050.000	Tỉnh Thái Bình
		C-WIN công suất 30w-45w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.330.000	Tỉnh Thái Bình
		C-WIN công suất 50w-75w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.530.000	Tỉnh Thái Bình
		C-WIN công suất 80w-95w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.130.000	Tỉnh Thái Bình
		C-WIN công suất 100w-115w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.645.000	Tỉnh Thái Bình
		C-WIN công suất 120w-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	11.830.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn trang trí sân vườn (chưa bao gồm bóng)			"			
		Đèn Đục PMMA D400 lắp led 12W	Cái	BS 5649	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Thái Bình
		Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12W	Cái	"	"	Chân công trình	650.000	Tỉnh Thái Bình
		Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12W	Cái	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn tulip lắp bóng led 20W	Cái	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Jupiter lắp led 18W	Cái	"	"	Chân công trình	1.425.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn nữ hoàng lắp led 30W	Cái	"	"	Chân công trình	2.850.000	Tỉnh Thái Bình
		Đèn Jebi lắp led 18W	Cái	"	"	Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Thái Bình
		Phụ kiện chiếu sáng						
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828:1994	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x340x340x500	Cái	"	"	Chân công trình	580.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x260x260x500	Cái	"	"	Chân công trình	546.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M16x240x240x525	Cái	"	"	Chân công trình	512.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột M24x300x300x675	Cái	"	"	Chân công trình	718.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Thái Bình
		KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	"	"	Chân công trình	15.550.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"	"	Chân công trình	16.219.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"	"	Chân công trình	13.000.000	Tỉnh Thái Bình

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"	"	Chân công trình	15.564.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Thái Bình
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	"	"	Chân công trình	80.000.000	Tỉnh Thái Bình

ĐNL

